

Số: 789/BC-CTK

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội năm 2021 diễn ra trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới và trong nước. Kinh tế toàn cầu tiếp tục xu hướng phục hồi nhưng động lực đã yếu đi so với nửa đầu năm 2021¹ và không đồng đều giữa các nền kinh tế; thị trường tài chính, tiền tệ còn tiềm ẩn rủi ro, áp lực lạm phát gia tăng. Bên cạnh đó, xung đột địa chính trị, căng thẳng thương mại và công nghệ giữa các nước lớn tăng lên cũng tạo thêm khó khăn, thách thức đối với hoạt động kinh tế, thương mại, đầu tư thế giới.

Ở trong nước, những tháng đầu năm 2021 tăng trưởng kinh tế có tín hiệu phục hồi tích cực. Tuy nhiên, dịch Covid-19 bùng phát lần thứ Tư với biến thể Delta lây lan nhanh, phức tạp tại nhiều địa phương, nhất là các tỉnh, thành phố kinh tế trọng điểm đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống của người dân. Trước tình hình đó, để đảm bảo an toàn cho Thủ đô và sức khỏe của Nhân dân, Thành phố đã triển khai quyết liệt các biện pháp phù hợp với diễn biến dịch bệnh; ban hành nhiều Chỉ thị, Công điện và văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành xây dựng các phương án, kịch bản cụ thể, bảo đảm xử lý kịp thời các tình huống dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Đồng thời chỉ đạo các cấp, các ngành, địa phương thực hiện chủ trương “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” trong tình hình mới. Nhờ đó, dịch bệnh được kiểm soát, tăng trưởng các ngành, lĩnh vực quý IV/2021 đã có sự phục hồi tích cực. Kết quả cụ thể các ngành, lĩnh vực như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý IV/2021 ước tăng 6,69% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,55%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,04%; khu vực dịch vụ tăng 6,84%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,92%. Tăng trưởng GRDP quý IV năm nay cao hơn mức tăng 6,29% cùng kỳ năm 2020, đồng thời cao hơn mức tăng của các quý trước, điều này thể hiện rõ xu hướng phục hồi đà tăng trưởng.

¹ Theo dự báo của Quỹ tiền tệ Quốc tế IMF tháng 10/2021 tình hình kinh tế toàn cầu năm 2021 đạt 5,9% giảm 0,1 điểm % so với dự báo tại thời điểm tháng 7/2021. Dự báo OECD tháng 12/2021 tăng trưởng toàn cầu đạt 5,6%, giảm 0,1 điểm % so với dự báo đưa ra tháng 9/2021.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng trưởng khá, quý IV ước tăng 4,55% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,1 điểm % vào mức tăng chung, tiếp tục khẳng định vai trò trụ đỡ của nền kinh tế trong bối cảnh khó khăn do dịch Covid-19 nhờ sản xuất vụ Mùa và chăn nuôi gia súc, gia cầm đạt khá, việc tái đàn lợn được quan tâm thực hiện. Năng suất lúa vụ Mùa năm nay tăng 1,5% so với vụ Mùa năm trước; sản lượng gia cầm quý IV ước tăng 4,5% so với cùng kỳ; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 11,1%.

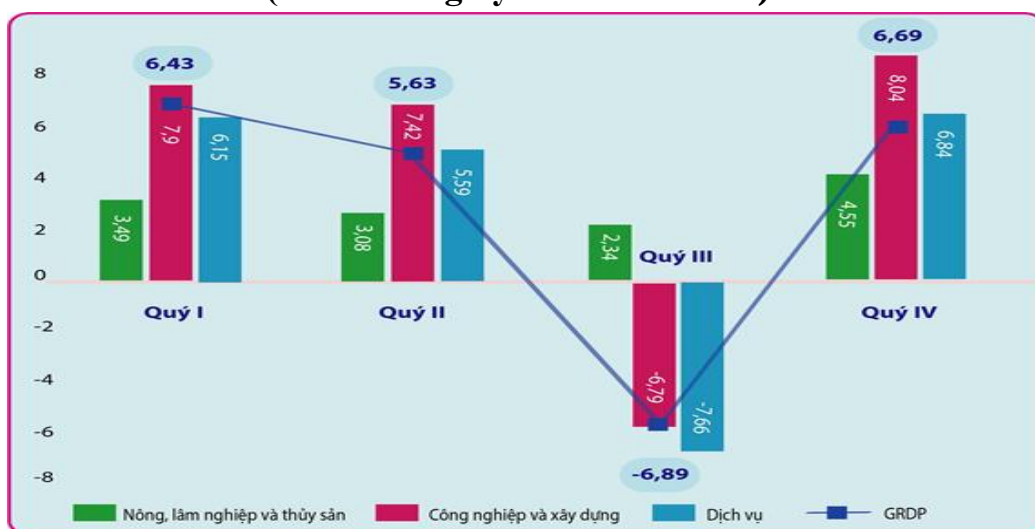
Khu vực công nghiệp và xây dựng có tín hiệu khởi sắc, đang lấy lại đà tăng trưởng. Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, các doanh nghiệp tập trung đẩy nhanh tiến độ để hoàn thành các đơn hàng còn tồn đọng do dịch bệnh, đồng thời đảm bảo hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân tăng cao trong những tháng cuối năm và dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần. Ước tính tăng trưởng ngành công nghiệp quý IV/2021 đạt 7,86%, đóng góp 1,2 điểm % vào mức tăng chung.

Ngành xây dựng trong quý III giảm mạnh do thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch, sang quý IV với các giải pháp quyết liệt của Thành phố nhằm đẩy mạnh giải ngân tối đa nguồn vốn đầu tư công, cùng với xây dựng trong dân cư hoạt động trở lại, ước tính ngành xây dựng quý IV/2021 tăng 8,3% so với cùng kỳ, đóng góp 0,89 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng trực tiếp và nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhất là trong quý III giảm 7,66% so với cùng kỳ năm trước. Sang quý IV, Hà Nội cùng với cả nước từng bước nới lỏng các hoạt động thương mại, dịch vụ; cùng với đó Thành phố đẩy mạnh kết nối cung cầu hàng hóa, tổ chức các sự kiện, bình ổn giá, tháng khuyến mại nhằm thúc đẩy tiêu dùng nội địa. Nhờ đó doanh thu các ngành dịch vụ quý IV/2021 có nhiều khởi sắc, tăng cao so với quý III/2021. Ước tính tăng trưởng khu vực dịch vụ quý IV tăng 6,84% so với cùng kỳ, đóng góp 4,2 điểm % vào mức tăng chung.

Một số ngành dịch vụ có mức tăng trưởng khá trong quý IV như: Hoạt động tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm tăng 13,06% so cùng kỳ năm trước; bán buôn, bán lẻ tăng 6,69%; thông tin truyền thông tăng 7,77%; kinh doanh bất động sản tăng 10,18%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,64%. Tuy nhiên, còn một số ngành vẫn phải chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch Covid-19 nên mặc dù quý IV tăng so với quý III nhưng vẫn giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm 2020 như: Hoạt động vận tải, kho bãi giảm 2,88%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm lĩnh vực du lịch) giảm 0,69%; giáo dục đào tạo tăng 1,18%. *Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm* quý IV ước tính tăng 2,92%, chiếm 0,3 điểm % mức tăng GRDP.

Tăng trưởng GRDP các quý năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước - %)



Tính chung cả năm 2021, GRDP của Thành phố ước tăng 2,92%, trong đó quý I tăng 6,43%; quý II tăng 5,63%; quý III giảm 6,89%; quý IV tăng 6,69%. Tăng trưởng GRDP năm nay đạt mức thấp so với kế hoạch (7,5%) và thấp hơn mức tăng trưởng năm 2020 (4,18%), chủ yếu do ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhất là trong quý III khi hầu hết các ngành, lĩnh vực bị suy giảm mạnh. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp thì kết quả trên với xu hướng phục hồi tích cực trong quý IV là rất quan trọng, thể hiện tính chủ động, kịp thời, hiệu quả của Thành phố trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh, sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện mục tiêu “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, đẩy mạnh phục hồi, phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 ước tính tăng 3,46% so với năm 2020, đóng góp 0,07 điểm % vào mức tăng GRDP (trong đó quý I tăng 3,49%; quý II tăng 3,08%; quý III tăng 2,34%; quý IV tăng 4,55%). Đây là khu vực có tốc độ tăng cao hơn mức tăng chung và là mức tăng khá trong nhiều năm gần đây². Trong năm, dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, công tác tái đàn được quan tâm, quy mô đàn lợn hiện có 1,37 triệu con, tăng 9% so với cùng kỳ; chăn nuôi gia cầm và hoạt động thủy sản phát triển tốt là điểm sáng trong sản xuất nông nghiệp năm nay (quy mô đàn gia cầm hiện có 39,9 triệu con, tăng 2,1%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng năm 2021 tăng 5,9%; sản lượng thủy sản tăng 2,9%). Bên cạnh đó, các địa phương thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi sang trồng giống lúa có năng suất, chất lượng ngày càng cao; thời tiết giai đoạn lúa trổ bông khá thuận lợi, cùng với công tác bảo vệ thực vật được chú trọng đã góp phần tăng năng suất lúa; sản lượng lúa năm 2021 toàn Thành phố ước đạt 984,3 nghìn tấn, tăng 1,1% so với năm 2020.

² Tăng trưởng khu vực nông, lâm, nghiệp và thủy sản các năm 2016-2020 là: 3,0%; 1,62%; 4,0%; -0,09%; 4,2%.

Khu vực công nghiệp và xây dựng ước tính năm 2021 tăng 3,85% so với năm 2020, đóng góp 0,87 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó ngành công nghiệp tăng 5,37%³, đóng góp 0,75 điểm %. Năm 2021, công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng công nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên, sản xuất ngành này cũng chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhất là các ngành sản xuất, xuất khẩu sản phẩm và sử dụng nhiều nguyên, vật liệu, phụ kiện nhập khẩu.

Ngành xây dựng do chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19 trong quý III và tình hình giải ngân, thực hiện vốn đầu tư công 9 tháng đầu năm thấp⁴ nên mặc dù quý IV tăng khá nhưng cả năm 2021 ngành xây dựng chỉ tăng 1,37%, đóng góp 0,12% vào tăng trưởng chung.

Khu vực dịch vụ năm 2021 ước tính tăng 2,71% so với năm 2020, đóng góp 1,72 điểm % vào mức tăng GRDP, mức tăng thấp nhất trong nhiều năm gần đây⁵ do chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhất là các ngành, lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, nhà hàng, vận tải, xuất nhập khẩu, vui chơi, giải trí... Một số ngành tăng trưởng âm trong năm nay: Hành chính và dịch vụ hỗ trợ giảm 18%; lưu trú và ăn uống giảm 16,59%; nghệ thuật vui chơi giải trí giảm 5,65%; vận tải kho bãi giảm 1,54%. Bên cạnh đó, có một số ngành đạt mức tăng trưởng khá đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của Thành phố: Ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 10,26%; thông tin và truyền thông tăng 6,55%; khoa học công nghệ tăng 5,77%; riêng hoạt động y tế và trợ giúp xã hội tăng 27,47%. *Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm* ước tính tăng 2,19% so với năm 2020, chiếm 0,25 điểm % mức tăng chung.

Tăng trưởng GRDP năm 2021 (so với năm trước)



³ Tăng trưởng ngành công nghiệp các quý năm 2021 lần lượt là: 7,90%; 7,43%; -1,03%; 7,86%.

⁴ Giá trị tăng thêm Ngành xây dựng 9 tháng năm 2021 giảm 2,38%.

⁵ Tăng trưởng khu vực dịch vụ các năm 2016-2020 là: 6,86%; 7,19%; 7,27%; 7,91%; 3,83%.

GRDP bình quân đầu người năm 2021 theo giá hiện hành đạt 128,2 triệu đồng (tương đương 5.530 USD), tăng 3,6% so với năm 2020. Cơ cấu GRDP năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,27%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 23,99%; khu vực dịch vụ chiếm 62,74%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,0% (Cơ cấu GRDP tương ứng năm 2020 là: 2,24%; 23,68%; 63,06% và 11,02%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2021, ngành Nông nghiệp có nhiều giải pháp hiệu quả, làm tốt công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng, năng suất lúa và giá trị cây ăn quả đạt khá. Chăn nuôi phát triển ổn định, công tác tái đàn được quan tâm chú trọng, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm và an sinh xã hội.

2.1. Nông nghiệp

Sản xuất lúa: Diện tích gieo trồng lúa năm 2021 trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 162,1 nghìn ha, giảm 2,1% so với năm trước, trong đó lúa Xuân đạt 85,1 nghìn ha, giảm 2,1%; lúa Mùa đạt 77 nghìn ha, giảm 2,1%. Diện tích lúa năm nay giảm do một số địa phương chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp và sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn như trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản.

Năng suất lúa cả năm khá cao, ước đạt 60,7 tạ/ha, tăng 3,3% so với năm 2020 (lúa Xuân đạt 62,6 tạ/ha, tăng 5%; lúa Mùa đạt 58,7 tạ/ha, tăng 1,5%) do các địa phương thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi sang trồng giống lúa có năng suất, chất lượng cao; đồng thời diễn biến thời tiết khá thuận cho giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây lúa; công tác lấy nước phục vụ sản xuất được chú trọng; công tác bảo vệ thực vật và các biện pháp phòng trừ dịch hại trên cây được dự báo, hướng dẫn kịp thời đã góp phần tăng năng suất cây lúa. Sản lượng lúa cả năm 2021 ước đạt 984,3 nghìn tấn, tăng 1,1% so với năm 2020 (lúa Xuân đạt 532,7 nghìn tấn, tăng 2,7%; lúa Mùa đạt 451,6 nghìn tấn, giảm 0,7%)

Cây hàng năm: Năm 2021, cây ngô diện tích ước đạt 13,2 nghìn ha, giảm 4,4% so với năm 2020; năng suất đạt 52,9 tạ/ha, tăng 2,5%; sản lượng cả năm ước đạt 69,7 nghìn tấn, giảm 2%. Cây khoai lang: Diện tích ước đạt 1.608 ha, giảm 17,3%; năng suất 95,2 tạ/ha, giảm 0,1%; sản lượng 15,3 nghìn tấn, giảm 17,3%. Cây đậu tương: Diện tích ước đạt 1.916 ha, giảm 25,3%; năng suất 18,7 tạ/ha, tăng 7,6%; sản lượng 3.576 tấn, giảm 19,6%. Cây lạc: Diện tích ước đạt 2.404 ha, tăng 3,1%; năng suất 23,4 tạ/ha, tăng 2,2%; sản lượng 5.614 tấn, tăng 5,3%. Cây rau: Diện tích ước đạt 32,7 nghìn ha, tăng 1,2%; sản lượng 723,3 nghìn tấn, tăng 1,8%. Cây đậu: Diện tích ước đạt 505 ha, giảm 17%; sản lượng 858 tấn, giảm 15%.

Cây lâu năm: Diện tích trồng cây lâu năm ước đạt 23,2 nghìn ha, tăng 0,3% so với năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả đạt 19,6 nghìn ha, tăng 1%; cây lấy quả chứa dầu đạt 24 ha, tăng 3,4%; cây chè 2.207 ha, giảm 5,8%; cây gia vị, dược liệu 213 ha, tăng 2,4%; cây lâu năm khác 1.187 ha, giảm 0,7%. Cơ cấu các loại cây lâu năm tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây ăn quả đặc sản (như cam Canh, bưởi Diễn, nhãn, vải, ổi...), cây cảnh có giá trị cao phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn.

Chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò trong năm phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 27,5 nghìn con, tăng 5,4% so với năm 2020; đàn bò 130,5 nghìn con, tăng 0,1%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2021 ước đạt 1.871 tấn, tăng 6,2% so với năm 2020; sản lượng thịt bò đạt 10,6 nghìn tấn, tăng 0,4%; sản lượng sữa bò 38,7 nghìn tấn, tăng 5,9%. Chăn nuôi lợn đã có sự phục hồi và phát triển, tuy nhiên do nguồn cung con giống hạn chế, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao, bệnh dịch tả lợn châu Phi còn xảy ra rải rác ở một số địa phương làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất và công tác tái đàn⁶. Đàn lợn hiện có 1,37 triệu con, tăng 9% so với năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm ước đạt 228,3 nghìn tấn, tăng 8,3%.

Chăn nuôi gia cầm đạt khá, bệnh cúm gia cầm còn xuất hiện nhưng với phạm vi nhỏ⁷. Tuy nhiên giá thức ăn chăn nuôi tăng cao đã ảnh hưởng đến việc đầu tư, mở rộng quy mô của các cơ sở chăn nuôi gia cầm trên địa bàn. Đàn gia cầm hiện có 39,9 triệu con, tăng 2,1% so với năm 2020; sản lượng thịt gia cầm cả năm ước đạt 164,6 nghìn tấn, tăng 5,9%; sản lượng trứng gia cầm đạt 2.564 triệu quả, tăng 7,4%.

Sản phẩm chăn nuôi

	Ước tính quý IV/2021	Cộng dồn năm 2021	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý IV/2021	Năm 2021
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Thịt trâu	480	1871	7,4	6,2
Thịt bò	2610	10608	0,4	0,4
Thịt lợn	59024	228313	11,1	8,3
Thịt gia cầm	41682	164625	4,5	5,9
Trứng gia cầm (Triệu quả)	647	2564	9,7	7,4
Sữa bò tươi (Tấn)	9740	38670	7,7	5,9

⁶ Năm 2021, bệnh dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại 943 hộ chăn nuôi thuộc 9 quận, huyện (Phúc Thọ, Đan Phượng, Quốc Oai, Hoài Đức, Gia Lâm, Chương Mỹ, Thạch Thất, Ba Vì và Long Biên); tiêu hủy gần 11,9 nghìn con; trọng lượng 647,8 tấn.

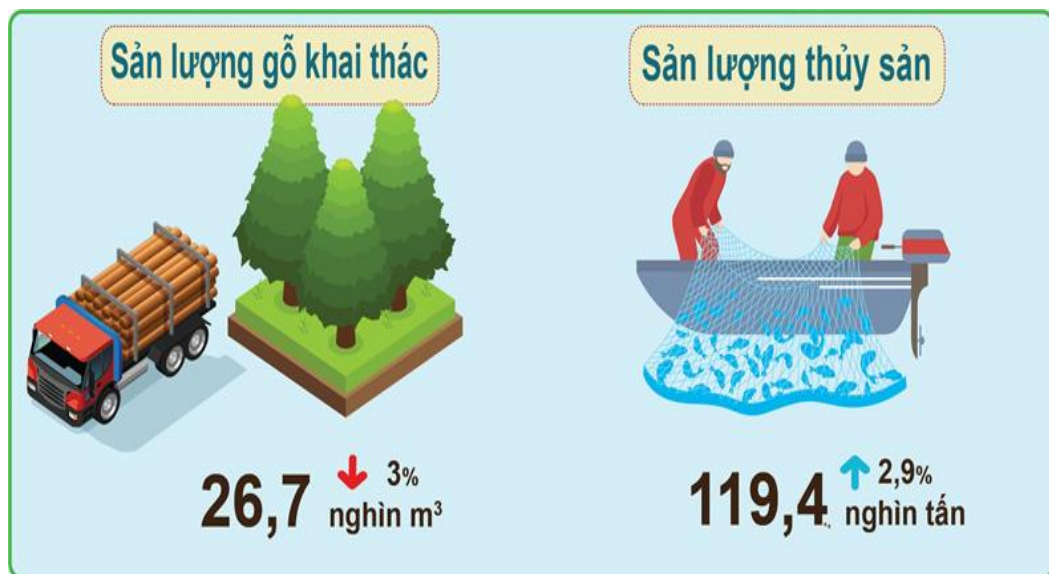
⁷ Năm 2021, bệnh dịch Cúm gia cầm (cúm A/H5N6 và cúm A/H5N8) đã xảy ra tại 35 hộ chăn nuôi trên địa bàn 10 huyện (Gia Lâm, Hoài Đức, Phú Xuyên, Đan Phượng, Phúc Thọ, Mê Linh, Ba Vì, Chương Mỹ, Thường Tín và Quốc Oai), tiêu hủy 69,8 nghìn con.

2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn nhìn chung ổn định. Diện tích rừng trồng mới năm 2021 ước đạt 115 ha, tăng 0,9% so với năm 2020, trong đó diện tích rừng sản xuất đạt 113 ha, tăng 0,7%; rừng phòng hộ, đặc dụng đạt 2 ha, bằng năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước tính đạt 734 nghìn cây, tăng 1,7%; sản lượng gỗ khai thác đạt 26,7 nghìn m³, giảm 3%; sản lượng củi khai thác đạt 693 ste, giảm 1%. Năm 2021, trên địa bàn Thành phố xảy ra 01 vụ cháy rừng, làm 7,5 ha rừng bị cháy, giảm 2 vụ và giảm 0,5 ha so với năm 2020.

Sản lượng thủy sản tháng Mười Hai ước tính đạt 15,1 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 15 nghìn tấn, tăng 2,8%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 60 tấn, giảm 3,2%. Tính chung cả năm 2021, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 119,4 nghìn tấn, tăng 2,9% so với năm 2020, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 117,7 nghìn tấn, tăng 2,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.704 tấn, giảm 1,3%.

Lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 (So với năm trước)



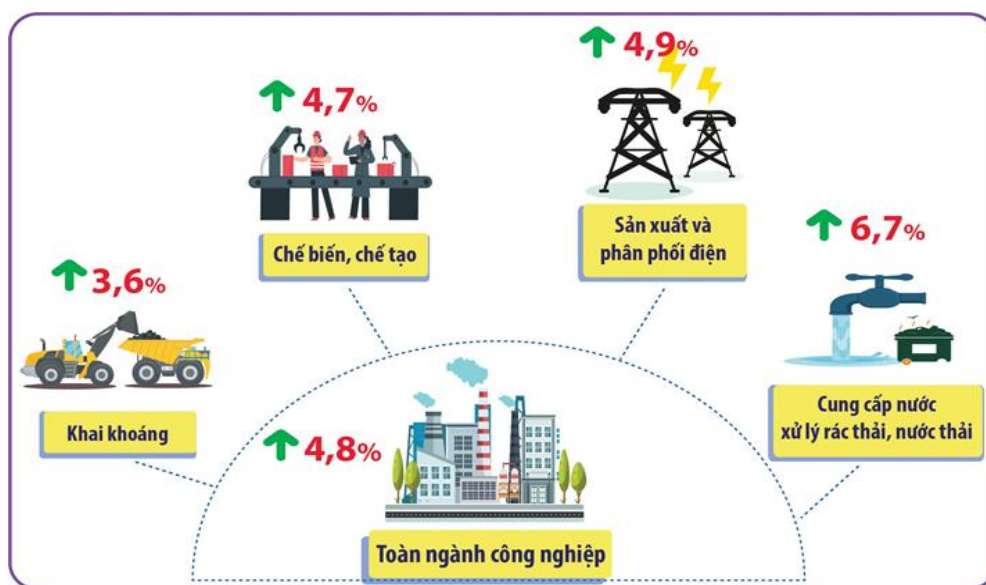
3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong quý IV có sự phục hồi tích cực, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước (quý III giảm 4,4%). Tính chung cả năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,8% so với năm 2020, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,7%, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của ngành công nghiệp.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Mười Hai ước tính tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,8% và tăng 7,1%; sản xuất và phân phối điện giảm 5% và tăng 3,2%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 1,3% và tăng 7,8%; khai khoáng tăng 1,7% và giảm 2,1%.

Ước tính quý IV/2021, chỉ số IIP tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước⁸, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 7%; sản xuất và phân phối điện tăng 2,7%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 7,5%; khai khoáng tăng 1,6%. Tính chung cả năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,8% so với năm 2020 (năm 2020 tăng 4,7%), trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,7%; sản xuất và phân phối điện tăng 4,9%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,7%; khai khoáng tăng 3,6%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2021 (So với năm trước)



Trong năm 2021, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số sản xuất tăng khá: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 19,6%; sản xuất trang phục tăng 15,2%; sản xuất xe có động cơ tăng 14,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 9,5%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 8,5%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 6,4%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 5,2%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 3,2%; sản xuất kim loại giảm 1,4%.

⁸ Chỉ số IIP quý I tăng 7,7%; quý II tăng 9,6%; quý III giảm 4,4%

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước

Đơn vị tính: %

	Quý III/2021	Quý IV/2021	Năm 2021
Một số sản phẩm tăng			
Bộ phận tua bin, cánh quạt	1111,3	224,3	177,4
Thùng, hộp bằng bìa cứng	132,3	155,4	139,3
Ống không nối bằng thép	115,3	108,1	109,8
SP vệ sinh gắn gốm sứ	115,5	125,7	118,9
Thiết bị dùng cho động cơ	140,7	123,7	130,9
Kẹo cứng, kẹo mềm	125,0	110,2	114,5
Một số sản phẩm giảm			
Thuốc kháng sinh dạng viên	38,4	85,0	69,0
Thuốc kháng sinh dạng bột	41,2	97,2	96,3
Thép không gỉ	63,1	84,2	85,2
Cửa bằng plastic	64,0	97,4	82,5
Cửa bằng sắt, thép	68,6	78,2	82,9
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	65,1	92,9	87,3

Thời gian qua Thành phố đã chủ động triển khai, thực hiện nhiều giải pháp tạo thuận lợi cho việc lưu thông, xuất nhập khẩu, tiêu thụ hàng hóa, nhất là đối với nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, hạn chế tình trạng ách tắc trong khâu giao nhận, vận tải làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên việc tiêu thụ sản phẩm còn gặp khó khăn, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Mười Hai giảm 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp giảm 5,8% so với năm 2020, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh so với cùng kỳ như: Thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 43,2%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 21,7%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và quang học giảm 16,3%; sản phẩm dệt giảm 9,8%; kim loại giảm 9,5%. Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp có chỉ số tiêu thụ tăng khá: Đồ uống tăng 22,4%; trang phục tăng 21,2%; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,3%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 12,2%; máy móc, thiết bị tăng 11,4%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cuối năm 2021 giảm 9% so với cuối năm 2020, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tồn kho giảm như: Dệt giảm 78,3%; thuốc lá giảm 60,3%; máy móc, thiết bị giảm 44%; hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 40,3%; chế biến thực phẩm giảm 39,7%.

Một số ngành công nghiệp có chỉ số tồn kho tăng cao như: Giấy và sản phẩm từ giấy gấp 2,1 lần; in và sao chép bản ghi tăng 84,1%; phương tiện vận tải tăng 68,5%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 60,7%; thiết bị điện tăng 30,5%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Mười Hai ước tính tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2021, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,3% so với năm 2020, trong đó doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,4%; khu vực Nhà nước giảm 2,3%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 3,4%. Chia theo ngành kinh tế, lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,7% so với năm 2020; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 1,1%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,7%; ngành khai khoáng giảm 31,8%.

4. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố năm 2021 giảm 0,8% so với năm 2020, mức thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây⁹ do ảnh hưởng tiêu cực từ dịch Covid-19 trong quý III và giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2021 đạt 1,5 tỷ USD, đứng thứ 5 trong cả nước.

4.1. Thực hiện vốn đầu tư

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý IV ước thực hiện 160,2 nghìn tỷ đồng, tăng 88% so với quý III và tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2021, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt 410,1 nghìn tỷ đồng, giảm 0,8% so với năm 2020, trong đó: Vốn Nhà nước 140,9 nghìn tỷ đồng, giảm 0,6% (vốn Nhà nước Trung ương 93,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7%; vốn Nhà nước địa phương quản lý 47,3 nghìn tỷ đồng, giảm 2,9%); vốn ngoài nhà nước đạt 218,6 nghìn tỷ đồng, giảm 3,3%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 50,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,6%.

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý IV ước thực hiện 106,6 nghìn tỷ đồng, tăng 98,3% so với quý III và tăng 12% so với cùng kỳ năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 35,9 nghìn tỷ đồng, tăng 65,6% và tăng 5,4%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 8,9 nghìn tỷ đồng, gấp 2,2 lần và tăng 8%; bổ sung vốn lưu động đạt 6,8 nghìn tỷ đồng, tăng 51,1% và tăng 7%; vốn khác đạt 2 nghìn tỷ đồng, tăng 75,9% và tăng 1,2%. Ước tính cả năm 2021, thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 259,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,3% tổng vốn đầu tư và tăng 0,1% so với năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 103,7 nghìn tỷ

⁹ Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố các năm 2016-2020 lần lượt là: 10,4%; 9,4%; 11,2%; 11,8%; 9%

đồng, chiếm 25,3% và giảm 1,8%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 20,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 5% và giảm 6,4%; bổ sung vốn lưu động đạt 20,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 5% và tăng 0,6%; vốn khác đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4% và giảm 5,2%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý IV ước tính đạt 14.677 tỷ đồng, tăng 62,3% so với quý III và tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 4.812 tỷ đồng, tăng 20% và giảm 13,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 9.047 tỷ đồng, tăng 97,1% và tăng 21,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 818 tỷ đồng tăng 85,5% và tăng 30,9%. Tính chung cả năm 2021, vốn thực hiện đạt 43,1 nghìn tỷ đồng, giảm 3,5% so với năm 2020 và bằng 85,1% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 18,7 nghìn tỷ đồng, giảm 7% so với năm trước và đạt 79,6% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 22,2 nghìn tỷ đồng, giảm 1,4% và đạt 88,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 2,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% và đạt 99%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021	Năm 2021
Tổng số	9041	14677	43165	-33,0	7,8	-3,5
Vốn NSNN cấp Thành phố	4010	4812	18700	-28,5	-13,6	-7,0
Vốn NSNN cấp huyện	4590	9047	22239	-37,1	21,9	-1,4
Vốn NSNN cấp xã	441	818	2226	-25,4	30,9	8,3

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tháng Mười Hai, thành phố Hà Nội có 21 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 11,8 triệu USD; có 10 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký đạt 14,3 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 31 lượt, đạt 4,5 triệu USD. Tính chung năm 2021, tổng vốn đăng ký của các dự án FDI thành lập mới, dự án bổ sung tăng vốn và mua cổ phần ước đạt 1,5 tỷ USD, trong đó đăng ký mới 364 dự án với số vốn 238 triệu USD; 146 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 813 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 465 lượt, đạt 448 triệu USD.

Đầu tư năm 2021 (so với năm 2020)



4.2. Hoạt động xây dựng

Hoạt động xây dựng trong quý IV có sự phục hồi tích cực với tốc độ tăng giá trị tăng thêm đạt 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong quý III giảm 16,04% nên tính chung cả năm 2021 giá trị tăng thêm ngành xây dựng chỉ tăng 1,37% so với năm 2020.

Trong năm 2021, ngành xây dựng gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19, Thành phố thực hiện giãn cách xã hội trong thời gian dài để phòng chống dịch, cùng với giá nhiều loại vật liệu xây dựng tăng cao đã ảnh hưởng lớn tới kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng. Trước tình hình đó, thành phố Hà Nội đã tập trung chỉ đạo, quan tâm và tạo điều kiện để nhiều công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn Thủ đô kịp hoàn thành đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu đi lại, giảm ùn tắc giao thông và góp phần chỉnh trang đô thị như: Dự án đường sắt Cát Linh - Hà Đông; dự án nút giao thông Vành đai 3 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; dự án Cầu vòm thép qua hồ Linh Đàm ...

Tiến độ thực hiện một số công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội), có chiều dài 12,5 km với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Tiến độ toàn dự án đạt hơn 74%, đoạn trên cao đạt 89,5%. Hiện nay các đoàn tàu Nhổn - Ga Hà Nội đang được vận hành ở chế độ tự động với tốc độ 80km/h (từ ngày 6/12/2021) để kiểm tra và đánh giá chất lượng trước khi đưa vào khai thác thương mại đoạn 8,5 km đường trên cao trong năm 2022.

Dự án cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2 được khởi công vào tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2.500 tỷ đồng. Đến nay dự án đã hoàn thành khoảng 40% khối lượng công việc. Riêng phần đúc các trụ cầu đã hoàn thành 50/61 trụ tương đương 82%. Dự án cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2 nằm trong danh mục công trình trọng điểm của thành phố Hà Nội, nhằm hoàn thiện toàn bộ đường Vành đai 2; tăng cường lưu thông giữa hai bên bờ sông Hồng và đáp ứng nhu cầu vận tải đang tăng cao giữa trung tâm Thủ đô với khu vực phía Bắc và Đông Bắc Thành phố.

Tuyến đường từ Âu Cơ - Xuân Diệu đến cầu Nhật Tân được mở rộng lên 4 làn xe có tổng chiều dài 3,7 km, tổng mức đầu tư 815 tỷ đồng dự kiến được hoàn thành vào năm 2022. Khi dự án hoàn thành sẽ đồng bộ tuyến đường Nghi Tàm và Âu Cơ đoạn từ nút giao đường Thanh Niên đến nút giao cầu Nhật Tân, đáp ứng nhu cầu cấp bách về giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông, kết nối sân bay Nội Bài về Trung tâm chính trị Quận Ba Đình và trung tâm Hà Nội; kịp thời phục vụ SEA Games 31

Dự án hầm chui Lê Văn Lương được khởi công từ tháng 10/2020 với tổng mức đầu tư gần 700 tỷ đồng. Đây là dự án nằm trong danh mục công trình trọng điểm của Thành phố để giải quyết nút thắt giao đường Vành đai 3 với đường Lê Văn Lương, giảm thiểu ùn tắc giao thông, từng bước hoàn chỉnh hạ tầng giao thông Thủ đô theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tính đến nay, tiến độ toàn dự án ước đạt trên 10%. Dự án dự kiến hoàn thành trong quý IV năm 2022.

5. Hoạt động doanh nghiệp

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Mười Hai, thành phố Hà Nội có 2.232 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký đạt 46,1 nghìn tỷ đồng; thực hiện thủ tục giải thể cho 289 doanh nghiệp; đăng ký tạm ngừng hoạt động cho 1.929 doanh nghiệp; có 1.643 doanh nghiệp trở lại hoạt động. Cộng dồn cả năm 2021, thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 24,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 9% so với năm 2020; tổng số vốn đăng ký mới đạt 345,7 nghìn tỷ đồng, giảm 16%; thực hiện thủ tục giải thể cho 3,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 22%; có 13,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 29%; 10,9 nghìn doanh nghiệp trở lại hoạt động, tăng 80%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2021 (So với năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV cho thấy: Có 34,9% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV tốt hơn quý III; 30,5% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 34,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định¹⁰. Nếu những tháng tiếp theo tình hình dịch Covid-19 được khống chế, có 33,8% số doanh nghiệp dự kiến quý I/2022 sẽ tốt lên so với quý IV/2021; 21% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 45,2% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó: 90,9% số doanh nghiệp khu vực Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2022 sẽ tốt hơn và giữ ổn định so với quý IV/2021; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp FDI cho thấy lần lượt là 78,9% và 75,6%.

6. Hoạt động thương mại, dịch vụ

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Những tháng cuối năm 2021, Hà Nội cùng cả nước thực hiện mục tiêu “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, nhiều hoạt động thương mại, dịch vụ, nhà hàng dần mở cửa trở lại sau thời gian dài hạn chế và tạm ngừng hoạt động để phòng, chống dịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV tăng 81,1% so với quý III và tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung cả năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 4,6% so với năm 2020, mức thấp nhất trong nhiều năm gần đây¹¹.

¹⁰ Chỉ số tương ứng của quý III/2021: Có 5% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 76,8% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 18,2% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

¹¹ Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các năm 2016-2020 lần lượt là: 12,5%; 9,3%; 9,7; 11,9%; 2,7%.

Doanh thu thương mại, dịch vụ tháng Mười Hai tiếp đà phục hồi từ tháng trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai ước tính đạt 59,9 nghìn tỷ đồng, tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 39,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% và tăng 13,6%; khách sạn, nhà hàng đạt 5,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 5%; du lịch, lữ hành đạt 427 tỷ đồng, tăng 1,3% và giảm 4,7%; dịch vụ khác đạt 14,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,6% và tăng 6,6%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV ước đạt 174,2 nghìn tỷ đồng, tăng 81,1% so với quý trước và tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 57,3% và tăng 10,9%; khách sạn, nhà hàng gấp 3,2 lần và tăng 11,8%; du lịch lữ hành gấp 7,9 lần và giảm 9,4%; dịch vụ khác gấp 2,4 lần và tăng 1,5%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nghìn tỷ đồng

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021	Năm 2021
Tổng số	96,2	174,2	558,1	-37,5	8,5	-4,6
Bán lẻ hàng hóa	73,4	115,6	385,2	-26,0	10,9	0,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5,2	16,4	44,8	-64,7	11,8	-14,7
Du lịch lữ hành	0,2	1,2	3,4	-91,5	-9,4	-45,6
Dịch vụ khác	17,4	41,0	124,7	-54,4	1,5	-12,3

Tính chung cả năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 558,1 nghìn tỷ đồng, giảm 4,6% so với năm 2020 (quý I tăng 8,5%; quý II tăng 4,4%; quý III giảm 37,5%; quý IV tăng 8,5%). Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 385,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 69% tổng mức và tăng 0,3% so với năm trước. Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 44,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 8% tổng mức và giảm 14,7% (doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 3,4 nghìn tỷ đồng, giảm 38,2%; doanh thu ăn uống đạt 41,4 nghìn tỷ đồng, giảm 11,9%) do lượng khách du lịch và nhu cầu ăn uống tại các nhà hàng giảm so với năm trước. Doanh thu du lịch lữ hành năm 2021 chỉ đạt 3,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% và giảm 45,6%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 124,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,4% và giảm 12,3%, trong đó dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí giảm 57,7%; giáo dục giảm 34,2%; dịch vụ hành chính giảm 16,6%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021
(So với năm trước)**



6.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Hoạt động vận tải năm 2021 gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng trực tiếp từ dịch Covid-19, đặc biệt là vận tải hành khách (doanh thu cả năm giảm 26,8% so cùng kỳ). Tính chung cả năm 2021, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và bưu chính chuyển phát giảm 1,9% so với năm 2020.

Vận tải hành khách: Trong tháng Mười Hai, số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười Hai ước đạt 10,8 triệu lượt hành khách, tăng 2% so với tháng trước và giảm 50,6% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 491 triệu lượt hành khách.km, tăng 6,2% và giảm 48,9%; doanh thu ước tính đạt 822 tỷ đồng, tăng 1,2% và giảm 45%.

Ước tính quý IV/2021, số lượt hành khách vận chuyển đạt 30,5 triệu lượt hành khách, gấp 2,4 lần quý trước và giảm 52,2% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.367 triệu lượt hành khách.km, gấp 3,1 lần và giảm 51%; doanh thu đạt 2.324 tỷ đồng, gấp 2,6 lần và giảm 45,9%. Tính chung cả năm 2021, số lượt hành khách vận chuyển đạt 217,3 triệu lượt hành khách, giảm 20,8% so với năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 6.438 triệu lượt hành khách.km, giảm 34%; doanh thu đạt 11,7 nghìn tỷ đồng, giảm 26,8% (năm 2020 vận chuyển giảm 10,5%; luân chuyển tăng 7,8% và doanh thu giảm 17,1%).

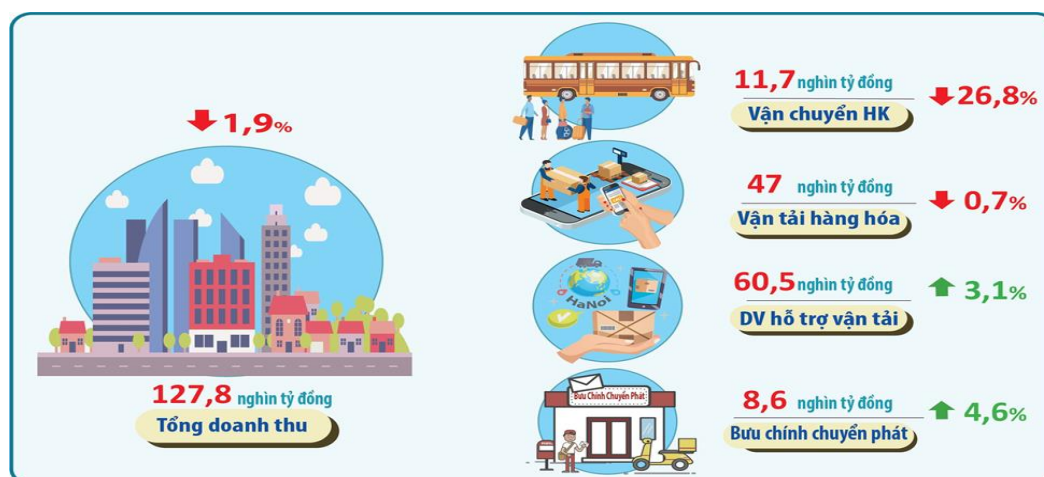
Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười Hai ước tính đạt 84,3 triệu tấn, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 8.792 triệu tấn.km, tăng 3,1% và tăng 15,2%; doanh thu ước tính đạt 5.219 tỷ đồng, tăng 3,7% và tăng 14,9%.

Ước tính quý IV/2021, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 243,6 triệu tấn, tăng 40,3% so với quý trước và tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2020; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 24,7 tỷ tấn.km, tăng 34,9% và tăng 15,9%; doanh thu đạt 14,7 nghìn tỷ đồng, tăng 52,8% và tăng 8,7%. Tính chung cả năm 2021, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 851,3 triệu tấn, giảm 0,1% so với năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 81,3 tỷ tấn.km, giảm 1,2%; doanh thu đạt 47 nghìn tỷ đồng, giảm 0,7% (năm 2020 vận chuyển giảm 13,6%; luân chuyển tăng 4% và doanh thu tăng 5,7%).

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Mười Hai ước tính đạt 5,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 1,6% so với cùng kỳ. Doanh thu quý IV/2021 đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, tăng 13,8% so với quý trước và bằng cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2021, doanh thu đạt 60,5 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% so với năm trước (năm 2020 doanh thu tăng 6,3%).

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Mười Hai ước tính đạt 676 tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý IV/2021 ước đạt 2.000 tỷ đồng, giảm 0,1% so với quý trước và tăng 1,5% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm 2021, doanh thu đạt 8,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% so với năm trước (năm 2020 doanh thu tăng 5,4%).

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát năm 2021 (So với năm trước)



6.3. Du lịch

Dịch Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng nặng nề tới ngành du lịch Thủ đô. Trong năm 2021, số lượng khách du lịch giảm mạnh, khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) năm nay giảm 37,9% so với năm trước¹², trong đó khách quốc tế giảm 78,3%, khách trong nước giảm 16,9%.

¹² Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) các quý trong năm 2021 so với cùng kỳ: Quý I giảm 51,7%; quý II tăng 18%; quý III giảm 71% và quý IV giảm 51,3%.

Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Mười Hai ước tính đạt 16,5 nghìn lượt khách, tăng 7,2% so với tháng trước và giảm 32,7% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV/2021 đạt 46 nghìn lượt khách, tăng 65,2% so với quý trước và giảm 24% so với cùng kỳ (quý IV/2020 giảm 95,1%). Tính chung cả năm 2021, khách quốc tế đạt 176 nghìn lượt khách, giảm 78,3% so với năm trước (năm 2020 đạt 805 nghìn lượt khách, giảm 82%).

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Mười Hai ước tính đạt 13,1 nghìn lượt khách, tăng 3,1% so với tháng trước và giảm 65,4% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV đạt 36 nghìn lượt khách, gấp 2,3 lần quý trước và giảm 66,8% so với cùng kỳ (quý IV/2020 giảm 96,7%). Tính chung cả năm 2021, khách trong nước đến Hà Nội đạt 1.297 nghìn lượt khách, giảm 16,9% so với năm 2020 (năm 2020 đạt 1.905 nghìn lượt khách, giảm 84,5%).

Năm 2021, trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, trên địa bàn Thành phố có hơn 95% doanh nghiệp, đại lý lữ hành đóng cửa, tạm dừng hoạt động. Kinh doanh vận chuyển khách du lịch cũng sụt giảm, công suất xe lưu hành trung bình dưới 10% và không hoạt động trong thời gian giãn cách. Khoảng 1.550 cơ sở lưu trú tạm dừng hoạt động và chuyển đổi ngành nghề; số lao động tạm thời không có việc làm chiếm khoảng 34% tổng số lao động phục vụ trong khối cơ sở lưu trú; số lao động làm việc cầm chừng, bán thời gian chiếm khoảng 21,2%; số lao động nghỉ việc, chấm dứt hợp đồng lao động chiếm khoảng 18,3%; số lao động làm việc đủ thời gian chiếm khoảng 26,7%. Năm 2021, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao khoảng 23% (giảm 7 điểm % so với năm 2020). Từ ngày 02/5/2021 các điểm đến di tích, văn hóa - lịch sử, vui chơi giải trí trên địa bàn Thành phố đóng cửa, tạm thời không đón khách để thực hiện công tác phòng chống dịch Covid-19. Đến ngày 14/10/2021, các bảo tàng, công viên... được mở cửa đón khách, tuy nhiên lượng khách đến vẫn còn khá ít, tập trung chủ yếu vào những ngày cuối tuần.

6.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2021 ghi nhận nỗ lực của hoạt động xuất, nhập khẩu trong bối cảnh nền kinh tế trong nước cũng như thế giới chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa cả năm ước tính đạt trên 51 tỷ USD, tăng 13,7% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 16 tỷ USD, tăng 0,9%; nhập khẩu hàng hóa đạt 35 tỷ USD, tăng 20,7%.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Mười Hai ước tính đạt 1.433 triệu USD, giảm 5,4% so với tháng trước và tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 747 triệu USD, giảm 10,7% và tăng 6,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 686 triệu USD, tăng

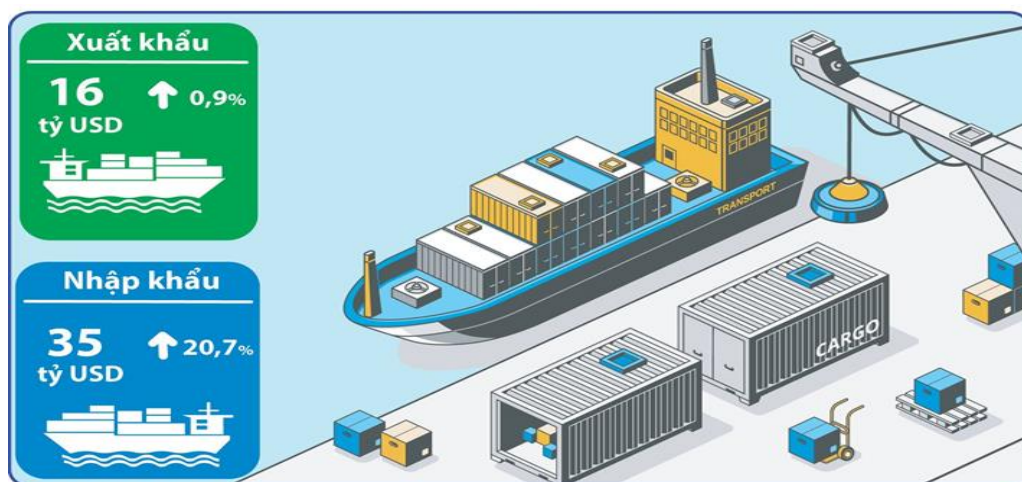
1,1% và tăng 6,6%. Trong tháng Mười Hai, các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Hàng dệt, may đạt 207 triệu USD, tăng 15,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 192 triệu USD, tăng 68,8%; xăng dầu đạt 82 triệu USD, tăng 60,8%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 75 triệu USD, tăng 24,7%; giày dép đạt 47 triệu USD, tăng 43,6%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 237 triệu USD, giảm 0,8%; máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 168 triệu USD, giảm 0,7%; hàng nông sản đạt 83 triệu USD, giảm 10,1%; hàng gốm sứ đạt 22 triệu USD, giảm 1,1%; điện thoại và linh kiện đạt 14 triệu USD, giảm 69,6%.

Ước tính quý IV, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 4.286 triệu USD, tăng 12,6% so với quý trước và tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 16 tỷ USD, tăng 0,9% so với năm 2020 (năm 2020 giảm 2,2%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 9,8 tỷ USD, giảm 6,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6,2 tỷ USD, tăng 12,1%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu tăng so với năm 2020: Hàng dệt may đạt 1.794 triệu USD, tăng 18,3%; máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 1.618 triệu USD, tăng 19,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.204 triệu USD, tăng 40,2%; xăng dầu đạt 574 triệu USD, tăng 17,3%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 520 triệu USD, tăng 39,3%; giày dép đạt 240 triệu USD, tăng 55%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm do dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp tại các nước là đối tác lớn, nhập khẩu các mặt hàng chủ lực như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2.628 triệu USD, giảm 10%; hàng nông sản đạt 822 triệu USD, giảm 8,1% (trong đó gạo đạt 368 triệu USD, giảm 30,9%); điện thoại và linh kiện đạt 265 triệu USD, giảm 1,9%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Hai ước tính đạt 3.550 triệu USD, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.894 triệu USD, tăng 0,3% và tăng 17,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 656 triệu USD, tăng 3,4% và tăng 0,4%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 686 triệu USD, tăng 6,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 220 triệu USD, tăng 26,1%; chất dẻo đạt 120 triệu USD, tăng 10,1%; sắt thép đạt 119 triệu USD, tăng 1,9%; sản phẩm hóa chất đạt 100 triệu USD, tăng 46,4%. Các nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 305 triệu USD, giảm 27,9%; xăng dầu đạt 189 triệu USD, giảm 17,6%; thức ăn gia súc đạt 69 triệu USD, giảm 11,3%; hàng điện gia dụng đạt 50 triệu USD, giảm 12,6%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý IV ước đạt 9.848 triệu USD, tăng 13% so với quý trước và tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 35 tỷ USD, tăng 20,7% so với năm trước (năm 2020 giảm 5,6%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 27,7 tỷ USD, tăng 24,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 7,3 tỷ USD, tăng 7,3%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong năm nay: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 6.843 triệu USD, tăng 24,6%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 2.700 triệu USD, giảm 3,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng 2.600 triệu USD, tăng 73,9%; xăng dầu 1.849 triệu USD, giảm 2%; sắt thép 1.499 triệu USD, tăng 12,8%; chất dẻo 1.445 triệu USD, tăng 31,8%; sản phẩm hóa chất đạt 1.290 triệu USD, tăng 93,1%.

**Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2021
(So với năm trước)**



7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cả năm 2021 tăng 1,77% so với bình quân năm 2020, là mức tăng thấp trong nhiều năm gần đây¹³. CPI tháng Mười Hai giảm 0,21% so với tháng trước và tăng 2,55% so với cùng kỳ năm trước.

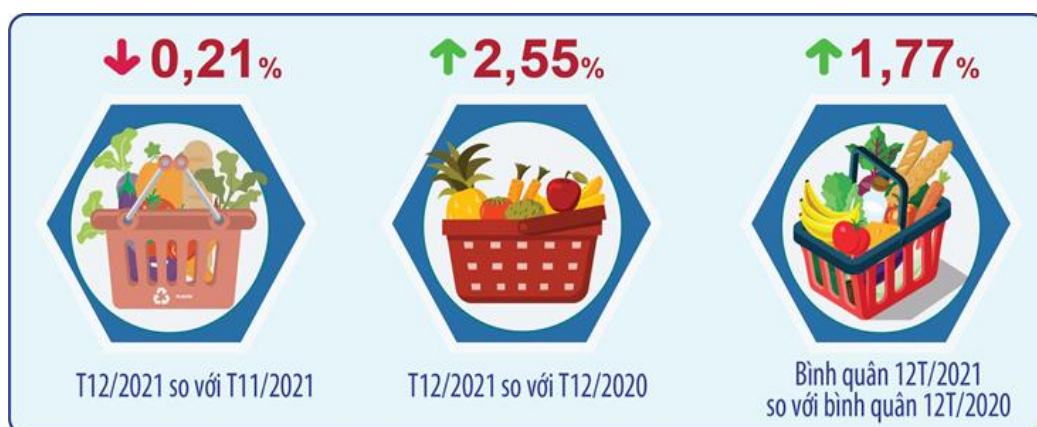
Trong tháng Mười Hai, 4/11 nhóm hàng chủ yếu có chỉ số giá giảm so với tháng trước. Trong đó: (1) Nhóm giao thông giảm 1,69% (tác động làm giảm CPI chung 0,17%) mặc dù giá xăng, dầu điều chỉnh tăng ngày 25/12/2021 nhưng mức tăng không đáng kể so với 2 lần giảm trước đó vào ngày 25/11/2021 và ngày 10/12/2021 (xăng giảm 4,67%; dầu diezen giảm 5,04%). (2) Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,75% (tác động làm giảm CPI chung 0,15%) do tháng Mười Hai giá nhiên liệu thế giới giảm mạnh sau 7 tháng liên tục tăng nên giá gas trong nước giảm 4,76% so với tháng trước; giá dầu hỏa giảm 5,24%; sản lượng điện sinh hoạt trong tháng cũng giảm so với tháng trước nên giá điện bình quân giảm 1,38%. (3) Nhóm giáo dục tiếp tục giảm 0,44% (tác

¹³ CPI bình quân các năm 2016-2020 so với bình quân năm trước lần lượt là: 3,0%; 3,01%; 4,22%; 3,77%; 2,67%

động làm giảm CPI chung 0,03%) nhằm giảm bớt khó khăn do dịch Covid-19 gây ra, thành phố Hà Nội giảm 50% học phí cho các trường THCS và giảm 75% cho các trường PTTH trong học kỳ I năm học 2021-2022 theo Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND của Thành phố ngày 23/9/2021. (4) Nhóm bưu chính viễn thông giảm nhẹ 0,01% do sau khi thực hiện gói hỗ trợ dịch vụ viễn thông lên tới gần 10 nghìn tỷ đồng từ ngày 5/8/2021 kéo dài trong 3 tháng, các nhà mạng tiếp tục đưa ra nhiều gói hỗ trợ, ưu đãi giảm giá cước viễn thông dịp Lễ, Tết cuối năm. Có 7/11 nhóm hàng chỉ số CPI tháng Mười Hai tăng so với tháng trước, trong đó theo quy luật 2 nhóm tăng do nhu cầu tiêu thụ của người dân tăng cao dịp cuối năm và những ngày Lễ, Tết là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,37% (tác động làm tăng CPI chung 0,11%), trong đó lương thực tăng 0,16%; thực phẩm tăng 0,52% (già thịt lợn tăng 0,76%, hải sản tươi sống tăng 0,67%; thịt gia cầm tăng 0,39%; thịt bò tăng 0,17%) cùng với nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,19%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,16% so với tháng trước do trong tháng Thành phố mở cửa nhiều điểm du lịch, thực hiện trạng thái bình thường mới sau thời gian dài tạm dừng hoạt động để phòng, chống dịch Covid-19. Các nhóm còn lại có chỉ số CPI tăng nhẹ: Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,05%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,04%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,21%.

CPI bình quân cả năm 2021 tăng 1,77% so với bình quân năm 2020 do một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng cao: Nhóm giao thông tăng 9,88%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,66%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,74%. Các nhóm còn lại có chỉ số CPI tăng nhẹ: Nhóm giáo dục tăng 0,79%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,62%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,59%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,23%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,16%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,55%. Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân năm 2021 giảm so với cùng kỳ: Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 2,44%; bưu chính viễn thông giảm 0,98%.

CPI tháng Mười Hai và bình quân năm 2021



Chỉ số giá vàng tháng Mười Hai giảm 0,36% so với tháng trước và giảm 2,91% so với cùng kỳ năm trước; bình quân cả năm 2021 tăng 6,76% so với năm 2020. *Chỉ số giá đô la Mỹ* tháng Mười Hai tăng 0,76% so với tháng trước và giảm 1,12% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2021 giảm 1,19% so với năm 2020.

8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

8.1. Thu, chi ngân sách¹⁴

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021 ước thực hiện 255,1 nghìn tỷ đồng, đạt 108,3% dự toán Trung ương giao (đạt 101,5% dự toán HĐND Thành phố giao) và giảm 11,3% so với thực hiện năm 2020, trong đó: Thu nội địa 231,5 nghìn tỷ đồng, đạt dự toán Thành phố giao và giảm 13,2% (chiếm 90,7% tổng thu NSNN trên địa bàn); thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 21,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,5%, đạt 116,7% và tăng 16%; thu từ dầu thô 1,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,8%, đạt 151,2% và giảm 9,5%. Một số lĩnh vực thu chủ yếu năm 2021: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước thực hiện 54,2 nghìn tỷ đồng, đạt 102,2% dự toán và tăng 6,1% so với năm 2020; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 22,8 nghìn tỷ đồng, đạt 110,9% và tăng 13,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 58,8 nghìn tỷ đồng, đạt 113,9% và tăng 20,1%; thuế thu nhập cá nhân 30,2 nghìn tỷ đồng, đạt 116,7% và tăng 15,4%; thu tiền sử dụng đất 18,6 nghìn tỷ đồng, đạt 81,8% và giảm 30,7%; thu lệ phí trước bạ 7 nghìn tỷ đồng, đạt 89,1% và giảm 1,7%; thu phí và lệ phí 15,2 nghìn tỷ đồng, đạt 86,4% và giảm 2,5%.

Chi ngân sách địa phương năm 2021 ước thực hiện 84,8 nghìn tỷ đồng, đạt 87,2% dự toán Trung ương giao, đạt 78,1% dự toán HĐND Thành phố giao đầu năm và bằng 96,4% thực hiện năm 2020, trong đó: Chi đầu tư phát triển 38,9 nghìn tỷ đồng, đạt 75,9% dự toán và bằng 91,3%; chi thường xuyên 45,4 nghìn tỷ đồng, đạt 95,9% và bằng 101%. Một số lĩnh vực chi chủ yếu năm 2021: Hoạt động kinh tế 8,3 nghìn tỷ đồng, đạt 80,7% và bằng 103,6%; đảm bảo xã hội 4,1 nghìn tỷ đồng, đạt 118,6% và bằng 114,3%; y tế, dân số, gia đình 4,5 nghìn tỷ đồng, đạt 143,7% và bằng 133,6%.

8.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Năm 2021, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ Ngân hàng với chi phí thấp hơn. Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có

¹⁴ Theo báo cáo ngày 24/12/2021 của Sở Tài chính.

kỳ hạn dưới 1 tháng; 2,9-4,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 3,8-6,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,1-7,0%/năm. Lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 5,5-7,5%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-8,5%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Tính đến hết tháng Mười Hai, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.251 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 10,4% so với thời điểm kết thúc năm 2020. Trong đó, tiền gửi đạt 3.869 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 10,7% so với thời điểm kết thúc năm 2020; phát hành giấy tờ có giá đạt 382 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 7,2%.

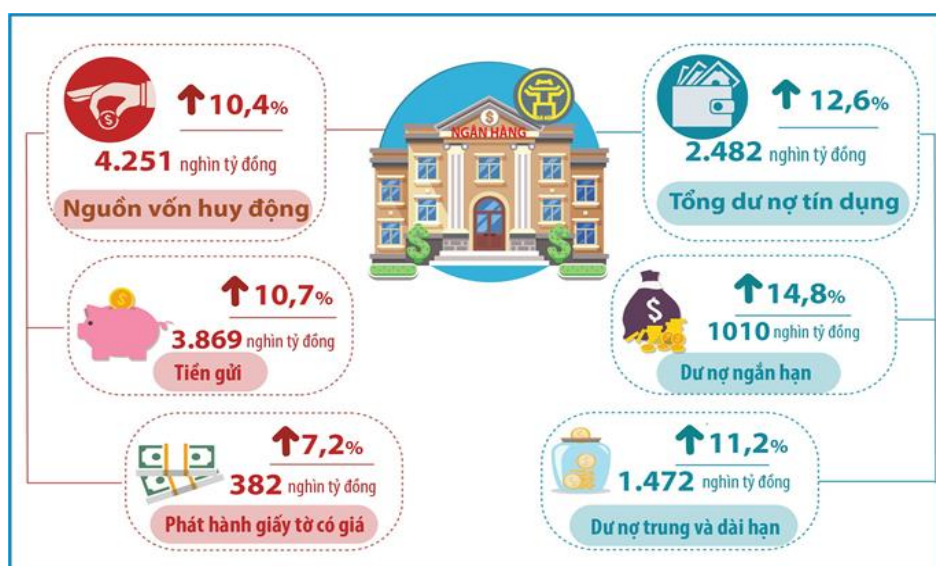
Hoạt động tín dụng: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến hết tháng Mười Hai, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.482 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so tháng trước và tăng 12,6% so với thời điểm kết thúc năm 2020, trong đó dư nợ cho vay đạt 2.267 nghìn tỷ đồng, chiếm 91,3% trong tổng dư nợ, tăng 1,1% và tăng 14%. Theo kỳ hạn, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.010 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 14,8% so với thời điểm kết thúc năm 2020; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.472 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 11,2%. Hiện các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Mười Hai, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% trong tổng dư nợ cho vay.

Tình hình thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19: Hệ thống ngân hàng và các TCTD duy trì bộ phận thường trực, đường dây nóng tiếp nhận các thông tin phản ánh của doanh nghiệp và người dân trên địa bàn, đồng thời chủ động xử lý khó khăn, vướng mắc và thông tin về chương trình, chính sách tín dụng, các giải pháp của ngành Ngân hàng tới doanh nghiệp và người dân. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội đã chỉ đạo các TCTD tích cực thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo các văn bản của Chính phủ, NHNN Việt Nam và UBND thành phố Hà Nội. Tiếp tục triển khai quyết liệt các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho

vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Đến cuối năm nay, các TCTD trên địa bàn Thành phố đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 68,7 nghìn khách hàng với dư nợ 76,5 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho 317 nghìn khách hàng với dư nợ 575 nghìn tỷ đồng; cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/01/2020 đến nay đạt 2.355 nghìn tỷ đồng đối với hơn 186 nghìn lượt khách hàng.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối năm 2021

(So với thời điểm cuối năm 2020)



8.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Mười Một, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.236 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 346 doanh nghiệp và Upcom có 890 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 522 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 128 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% và giảm 11,6%; Upcom đạt 394 nghìn tỷ đồng, bằng tháng trước và tăng 4,3%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Mười Một đạt 1.937 nghìn tỷ đồng, tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 66,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 486 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% và tăng 87,1%; Upcom đạt 1.451 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% và tăng 60,4%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Mười Một khối lượng giao dịch đạt 3.764 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 39,8% so với tháng trước và tăng 93,2% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 98 nghìn tỷ đồng, tăng 64,1% và gấp gần 5 lần cùng kỳ năm trước. Trong đó, giao dịch khớp lệnh

đạt 3.547 triệu CP, tăng 39,6% và gấp 3,1 lần; giá trị đạt 91 nghìn tỷ đồng, tăng 66,5% và gấp 5,4 lần. Tính chung 11 tháng, khối lượng giao dịch đạt 34 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 709 nghìn tỷ đồng, gấp 2,7 lần về khối lượng và gấp 4,7 lần về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và sổ tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Mười Một, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 475 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 32 mã giao dịch; cá nhân 443 mã giao dịch). Sổ tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Mười Một đạt 222 nghìn tài khoản.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động và giải quyết việc làm

Dân số trung bình năm 2021 trên địa bàn thành phố Hà Nội ước tính 8.330,8 nghìn người, tăng 1% so với năm 2020, trong đó dân số khu vực thành thị 4.095,3 nghìn người, chiếm 49,2% tổng dân số và tăng 0,8%; dân số khu vực nông thôn 4.235,5 nghìn người, chiếm 50,8% và tăng 1,2%. Chia theo giới tính dân số nam 4.132 nghìn người, chiếm 49,6% và tăng 1,1% so với năm 2020; dân số nữ 4.198,8 nghìn người, chiếm 50,4% và tăng 0,9%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 4.171,5 nghìn người, tăng 1,1% so với năm 2020.

Tình hình lao động, việc làm năm 2021 có nhiều biến động do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tại nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam khiến cho chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng, nhiều lao động bị mất việc hoặc phải nghỉ giãn việc, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên. Theo kết quả sơ bộ của Điều tra lao động việc làm năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp toàn Thành phố là 2,6%, tăng 0,27 điểm % so với năm trước, trong đó khu vực Thành thị là 3,97%, tăng 0,75 điểm % so với năm 2020 nhưng vẫn đạt kế hoạch đề ra. Trong năm 2021, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 179,6 nghìn lao động, đạt 112,2% kế hoạch năm, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố vay với số tiền là 2,3 nghìn tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 52,4 nghìn lao động; đưa 1,4 nghìn người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng (chủ yếu tại thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan); gần 14,7 nghìn lao động được tuyển dụng sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm; hơn 111,1 nghìn lao động được cung ứng dịch vụ việc làm của doanh nghiệp và hình thức khác. Cũng trong năm 2021, Thành phố đã tiếp nhận hơn 80,4 nghìn hồ sơ đề nghị hưởng Bảo hiểm thất nghiệp; Quyết định hưởng trợ cấp Bảo hiểm thất nghiệp cho trên 78,9 nghìn người với số tiền 1.721 tỷ đồng (tăng 10,3% số người và 11,2% số tiền trợ cấp so với năm 2020)¹⁵; hỗ trợ học nghề cho hơn 2,9 nghìn người tăng 11,5%.

¹⁵ Năm 2020 quyết định hưởng trợ cấp BHTN cho 71,5 nghìn người với số tiền 1,5 nghìn tỷ đồng.

Tính đến cuối năm 2021, Thành phố có 7,4 triệu người tham gia Bảo hiểm y tế tăng 2,8% so với cuối năm 2020; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 91,5% dân số. Có 1,85 triệu người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc, tăng 2,9%; 57 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện, tăng 17,9%; 1,78 triệu người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 3%.

2. Công tác bảo đảm an sinh xã hội

Công tác bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội tiếp tục được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện; các chính sách xã hội được thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng. Trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu, toàn Thành phố đã tặng hơn 1.450 nghìn suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi người có công; hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; công nhân viên chức lao động đã nghỉ hưu, mất sức lao động với tổng số tiền hơn 616,6 tỷ đồng, trong đó nguồn vận động xã hội hóa là 133,6 tỷ đồng, chiếm 21,7% tổng kinh phí quà tặng.

Trong năm 2021, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 20,7 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công với kinh phí thực hiện trên 101 tỷ đồng. Đến nay, Thành phố đã thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp 12 tháng năm 2021 cho trên 84 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền gần 1,9 nghìn tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 40 tỷ đồng, chi trả trợ cấp một lần 106 tỷ đồng.

Cũng trong năm 2021, toàn Thành phố đã vận động Quỹ “Đền ơn, đáp nghĩa” được 30,9 tỷ đồng, đạt 138,7% kế hoạch; tặng 4.396 sổ tiết kiệm với kinh phí 5,4 tỷ đồng; tu sửa, nâng cấp 79 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí 51 tỷ đồng; 285 nhà cho người có công với kinh phí 11,1 tỷ đồng. Nhân dịp Kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7, Thành phố đã tặng 399,7 nghìn suất quà cho người có công với số tiền 170,5 tỷ đồng¹⁶. Nhân dịp Quốc khánh 2/9, các quận, huyện, thị xã đã chuyển trên 4,9 nghìn suất quà tặng với số tiền hơn 4 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, ngân sách cấp huyện, cấp xã và vận động xã hội hoá đến các đối tượng lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, người hoạt động cách mạng.

Về công tác hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19

Tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong năm đã và đang tác động tiêu cực đến đời sống của người dân Thủ đô, nhất là người nghèo, đối tượng được bảo trợ xã hội, người thu nhập thấp, người lao động ngoại tỉnh. Theo

¹⁶ Bao gồm 120,2 nghìn suất quà của Chủ tịch nước với số tiền trên 36,5 tỷ đồng; 119,1 nghìn suất quà của Thành phố với số tiền gần 94,6 tỷ đồng; 56,5 nghìn suất quà cấp huyện với số tiền gần 22,8 tỷ đồng; 103,9 nghìn suất quà cấp xã, phường với số tiền trên 16,6 tỷ đồng.

báo cáo của các quận, huyện thị, xã, đợt dịch thứ Tư bùng phát mạnh trên nhiều tỉnh thành phố trong cả nước đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam khiến cho hơn 42 nghìn người đã dời các tỉnh trở về Hà Nội trong đó có trên 15 nghìn người về từ thành phố Hồ Chí Minh, chiếm 35,7%. Trong tổng số người về từ các tỉnh có tới 86,8% người từ 15 tuổi trở lên. Với số lượng lớn dân cư di chuyển về từ các vùng dịch về đem theo nguy cơ cao, tiềm ẩn lây lan dịch bệnh, đặt ra yêu cầu các địa phương tăng cường quản lý, kịp thời kiểm soát áp dụng chặt chẽ các biện pháp phòng chống dịch để ổn định cuộc sống cho người dân.

Cùng với việc tăng cường phòng, chống dịch, Thành phố quan tâm đẩy mạnh công tác đảm bảo an sinh xã hội, khẩn trương triển khai rà soát, hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo chính sách của Trung ương và cơ chế đặc thù của Thành phố. Tính đến ngày 15/12/2021, Thành phố đã hỗ trợ bằng tiền mặt cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 với tổng kinh phí khoảng 6.561 tỷ đồng, bao gồm tiền hỗ trợ theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7//2021 và Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ; Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND thành phố Hà Nội; hỗ trợ từ nguồn vận động xã hội hoá và các nguồn khác¹⁷. Bên cạnh đó thực hiện giảm giá tiền điện cho trên 4,7 triệu lượt khách hàng bị ảnh hưởng dịch Covid-19 theo tinh thần Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 31/7/2021 của Chính phủ với tổng số tiền đến hết tháng 11/2021 là 631,3 tỷ đồng. Từ tháng 9/2021 Thành phố thực hiện hỗ trợ giảm 15% tiền nước sinh hoạt cho các hộ dân trong 4 tháng cuối năm, đến hết tháng 11/2021 đã có hơn 4,2 triệu lượt hộ gia đình được trợ giá nước sạch với số tiền 89,2 tỷ đồng. Ngoài ra, Ủy Ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Thành phố và các cấp, các ngành đẩy mạnh tuyên truyền, vận động các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và Nhân dân ủng hộ bằng hiện vật về trang thiết bị y tế, hàng hóa nhu yếu phẩm cho công tác phòng dịch và người dân.

3. Tình hình phòng, chống dịch bệnh

Năm 2021, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên Thế giới và trong nước với số ca mắc và tử vong tăng cao. Thành phố đã chủ động triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp phòng chống dịch Covid-19 theo các cấp độ phù hợp với mỗi địa phương vào từng thời điểm khác nhau.

Thành phố Hà Nội xác định công tác phòng chống dịch bệnh là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, cần đặc biệt cảnh giác, yêu cầu các cấp, các ngành tập trung xử lý nhanh chóng hiệu quả. Quyết liệt thực hiện nhiều giải pháp phòng, chống dịch như: Tuyên truyền, vận động thực hiện phòng, chống dịch theo

¹⁷ Theo báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Nội và UB Mặt trận Tổ quốc VN thành phố Hà Nội.

thông điệp “5K”; thực hiện phương châm phòng, chống dịch “3 trước”, “4 tại chỗ”, phong tỏa, cách ly theo mô hình “3 lớp”; kiểm soát chặt, xử lý nghiêm các trường hợp nhập cảnh trái phép; thực hiện 4 lần giãn cách xã hội để phòng chống dịch; giám sát, xét nghiệm diện rộng phát hiện sớm ca bệnh tại cộng đồng, khoanh vùng, xử lý kịp thời các ổ dịch mới phát sinh; thành lập và quản lý chặt các khu cách ly tập trung; triển khai chiến dịch tiêm vắc xin phòng Covid-19 quy mô lớn; tập trung bố trí nhân lực, vật lực cho các đơn vị của Thành phố và hỗ trợ các tỉnh trong phòng, chống dịch.

Đồng thời Thành phố triển khai thực hiện “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” theo Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ. Thường xuyên, cập nhật chỉ đạo mới của Trung ương, rà soát lại các phương án của Thành phố phù hợp với thực tế, đồng thời đưa ra kịch bản chi tiết, sẵn sàng ứng phó mọi cấp độ dịch.

Tính từ ngày 27/4 đến 18h ngày 26/12/2021, trên địa bàn Thành phố Hà Nội ghi nhận 39,7 nghìn ca mắc, trong đó ghi nhận 14,1 nghìn ca tại cộng đồng; 109 người tử vong do Covid-19¹⁸. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối ngày 26/12/2021, Thành phố ghi nhận 39,9 nghìn ca mắc, trong đó 14,2 nghìn ca tại cộng đồng; 20,5 nghìn ca tại các khu cách ly; 4,8 nghìn ca tại khu phong tỏa, khu ổ dịch cũ; 185 ca nhập cảnh và 213 ca mắc tại các bệnh viện trước ngày 30/9/2021. Tính chung cả đợt dịch, số bệnh nhân đã điều trị trên địa bàn Thành phố là 43,4 nghìn người, trong đó 23,2 nghìn người đã điều trị khỏi; 20,2 nghìn người đang điều trị.

Thành phố tiếp tục đẩy mạnh công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho người dân Thủ đô. Tính đến 18h ngày 26/12/2021, các quận, huyện, thị xã đã tiêm được hơn 11,7 triệu liều vắc xin phòng Covid-19, trong đó: Người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 tiêm hơn 5,4 triệu liều, đạt 98,7% dân số 18 tuổi trở lên; 5,2 triệu liều mũi 2 (đạt 95,3%); gần 171 nghìn mũi bổ sung, nhắc lại (đạt 3,1%). Trẻ em từ 12 đến 17 tuổi đã tiêm mũi 1 hơn 667 nghìn liều, đạt 98,6% số trẻ trong độ tuổi; gần 339 nghìn mũi 2 (đạt 50,1%). Các Bệnh viện Trung ương tiêm được 1,4 triệu liều vắc xin, trong đó hơn 0,8 triệu liều mũi 1 và gần 0,6 triệu liều mũi 2. Hiện nay, Thành phố đang tập trung tiêm nhắc lại mũi 2 cho trẻ từ 12-17 tuổi và tiêm mũi bổ sung cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn.

Trong thời gian gần đây, trước tình hình số ca nhiễm Covid-19 tăng nhanh trên địa bàn, Thành phố đã kịp thời chỉ đạo khẩn trương cải tạo, nâng cấp, đầu tư hệ thống khí y tế tại 32 bệnh viện trực thuộc Sở Y tế, với tổng số khoảng 3.200

¹⁸ Giai đoạn thực hiện Nghị quyết 128/NQ-CP đến nay (11/10 - 18h0 ngày 26/12) Hà Nội ghi nhận 35,4 nghìn ca mắc (trung bình 495 ca/ngày), trong đó hơn 12,8 nghìn ca tại cộng đồng (36,2%); 18,6 nghìn ca tại khu cách ly (52,5%); gần 4 nghìn ca tại khu phong tỏa (11,2%); 29 ca nhập cảnh (0,1%).

giường bệnh có hệ thống ô xy tại giường; 30/30 quận, huyện, thị xã thành lập cơ sở thu dung điều trị F0 không triệu chứng và triệu chứng nhẹ, trong đó 23 quận, huyện đã tiếp nhận, điều trị bệnh nhân F0 không triệu chứng và triệu chứng nhẹ. Tổng số các khu cách ly tập trung đã kiểm tra, rà soát và tổ chức thành lập trên địa bàn thành phố là 582 cơ sở với 119,4 nghìn giường, trong đó 38 cơ sở với 16,8 nghìn giường đã kích hoạt. Qua rà soát, toàn Thành phố có 805 nghìn hộ dân đủ điều kiện có thể cách ly F1 tại nhà, phê duyệt 18 cơ sở lưu trú làm nơi cách ly F1. Bên cạnh đó, Thành phố chủ động, xây dựng các phương án phòng, chống dịch ở cấp độ cao hơn; huy động, điều phối số lượng lớn lực lượng y tế, quân đội, công an, tổ Covid cộng đồng, các tình nguyện viên cùng tham gia công tác phòng chống dịch. Triển khai phân cấp cho các địa phương chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống dịch và thường xuyên đánh giá cấp độ dịch để làm cơ sở thực hiện các biện pháp hành chính phù hợp, hạn chế thấp nhất ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cuộc sống của người dân.

4. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2020-2021, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nhưng với tinh thần “Tạm dừng đến trường, không dừng học” cùng sự nỗ lực, cố gắng, sáng tạo, chủ động ứng dụng công nghệ thông tin vào việc dạy và học phù hợp với tình hình thực tế, ngành Giáo dục và Đào tạo Thủ đô đã hoàn thành kế hoạch đề ra, chất lượng giáo dục tiếp tục giữ vững.

Năm học 2021-2022, Thành phố đã tổ chức Lễ khai giảng trực tuyến và truyền hình trực tiếp trên Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội đến toàn thể nhân dân, học sinh Thủ đô. Để đảm bảo an toàn phòng chống dịch Covid-19, Thành phố tiếp tục triển khai giảng dạy năm học mới theo hình thức trực tuyến, riêng học sinh khối 9 và khối 12 tổ chức dạy học linh hoạt giữa trực tiếp và trực tuyến, phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.

Bên cạnh đó, ngành Giáo dục Thủ đô tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả các phong trào thi giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi các cấp; khẳng định vị trí dẫn đầu cả nước trong các kỳ thi quốc gia và quốc tế. Chất lượng giáo dục tiếp tục giữ vững với 139 giải tại kỳ thi học sinh giỏi quốc gia trong năm học 2020-2021; duy trì thành tích cao tại các kỳ thi quốc tế¹⁹. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2021 toàn Thành phố đạt 98,9% (tăng 2 bậc so với năm 2020). Năm học 2021-2022, Thành phố có 2.820 Trường mầm non, phổ thông và 01 Trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội với 65,4 nghìn lớp; 2,2 triệu học

¹⁹ Hà Nội đã dẫn đầu cả nước tại Kỳ thi học sinh nghiên cứu khoa học kỹ thuật năm học 2020-2021; Hà Nội đạt 20 huy chương Kỳ thi Olympic Toán và Khoa học quốc tế IMOS-17 năm 2021; Kỳ thi Olympic Vật lý châu Á - Thái Bình Dương (APHO) năm 2021 tại Đài Loan (Trung Quốc), Hà Nội có 3 học sinh dự thi đạt 2 huy chương Vàng và 1 huy chương Đồng; Kỳ thi Olympic các môn văn hóa quốc tế năm 2021, Hà Nội có 5 học sinh dự thi đạt 5 đạt huy chương vàng.

sinh và gần 127 nghìn cán bộ, giáo viên, nhân viên (tăng 52 trường, 1.755 lớp và 64 nghìn học sinh so với cùng kỳ năm học trước). Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được Thành phố quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện. Đến cuối năm 2021, trên địa bàn Thành phố có 64,3% tổng số trường đạt chuẩn quốc gia. Trong đó tỉ lệ đạt chuẩn quốc gia của các cấp học: Mầm non là 48,9% (công lập 69%); Tiểu học 76% (công lập 80,7%); Trung học cơ sở 79% (công lập 83,7%); Trung học phổ thông 39,6% (công lập 72,2%).

Về giáo dục nghề nghiệp, tính đến cuối tháng Mười Hai trên địa bàn Thành phố có 380 cơ sở, trong đó 67 trường cao đẳng, 82 trường trung cấp, 75 trung tâm giáo dục nghề và 156 doanh nghiệp, loại hình khác²⁰. Trong năm 2021, Thành phố tuyển sinh được 220,5 nghìn lượt người (cao đẳng 26,8 nghìn người; trung cấp 27 nghìn người; sơ cấp và dưới 3 tháng 166,7 nghìn người), hoàn thành kế hoạch tuyển sinh năm 2021 và tăng 0,8% so với năm 2020. Để đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2021-2022, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang triển khai nhiều giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác tuyển sinh với nhiều hình thức: Tư vấn trực tiếp kết hợp trực tuyến, tuyển sinh online, phối hợp với doanh nghiệp đặt hàng đào tạo theo nhu cầu.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong năm 2021, các hoạt động văn hóa, thể thao được duy trì, đảm bảo hiệu quả, phù hợp với điều kiện diễn biến dịch Covid-19. Cùng với đó, Thành phố đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các ngành, lĩnh vực, các sự kiện lớn về chính trị, xã hội.

Văn hóa, nghệ thuật: Trong năm, Thành phố đã tổ chức tốt công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và các hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật chào mừng ngày Lễ lớn của đất nước và Thủ đô như: Chào năm mới 2021, Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021, Kỷ niệm 75 năm Ngày Tổng tuyển cử đầu tiên Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Kỷ niệm 91 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Kỷ niệm 46 năm Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, 76 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9, Kỷ niệm ngày Giải phóng Thủ đô 10/10... Đặc biệt là các hoạt động phục vụ sự kiện chính trị trọng đại của đất nước như: Chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; tuyên truyền và chào mừng thành công Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Đồng thời, Thành phố đã làm tốt công tác quản lý di tích, bảo tồn di sản văn hóa. Thực hiện thống kê, rà soát 163 di tích đề xuất lập hồ sơ xếp hạng; phê duyệt 11 hồ sơ xếp hạng di tích cấp Thành phố; gắn biển 4 địa điểm lưu niệm sự kiện Cách mạng kháng chiến. Được

²⁰ Tính đến 31/12/2020, trên địa bàn Thành phố có 362 cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trong đó 67 trường cao đẳng, 82 trường trung cấp, 75 trung tâm giáo dục nghề và 138 doanh nghiệp, loại hình khác.

Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận 18 nhóm với 169 bảo vật quốc gia được lưu trữ tại Bảo tàng Hà Nội và các di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn Thành phố.

Hoạt động thể thao: Trong năm 2021, thể thao Hà Nội tham dự các giải thể thao trong nước đạt 679 huy chương (250 huy chương Vàng, 198 huy chương Bạc và 229 huy chương Đồng). Công tác chuẩn bị Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 31 (SEA Games 31) vào trung tuần tháng 5/2022 tiếp tục được triển khai theo tiến độ.

6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Mười Hai (từ 15/11/2021 đến 14/12/2021) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 287 vụ phạm pháp hình sự, tăng 27,6% so với tháng trước, trong đó có 235 vụ do công an khám phá được, tăng 26,3%. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 363 đối tượng, tăng 16,3%. Phát hiện, bắt giữ 58 vụ vi phạm kinh tế, giảm 32,6%, số đối tượng phạm pháp là 60 đối tượng, giảm 39,4%; thu nộp ngân sách 343,7 tỷ đồng.

Tội nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 9 vụ cờ bạc, giảm 69% so với tháng trước, bắt giữ 52 đối tượng, giảm 33,3%. Tổng số vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 80 vụ, giảm 67,3%, bắt giữ 148 đối tượng, giảm 58,5%. Trong đó, xử lý hình sự 63 vụ với 90 đối tượng, giảm 68,8% về số vụ và giảm 67,2% về số đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 90 vụ tai nạn giao thông làm 46 người chết và bị thương 48 người. Trong các vụ tai nạn giao thông có 89 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 45 người chết và 48 người bị thương; 1 vụ đường sắt làm 1 người chết. Trong các vụ tai nạn có 4 vụ rất nghiêm trọng làm 8 người chết; 41 vụ nghiêm trọng làm chết 38 người và bị thương 14 người; số vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm có 45 vụ làm 34 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 91 vụ với 110 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 110 vụ với 113 đối tượng; thu nộp ngân sách 789,4 triệu đồng. Cũng trong tháng Mười Hai, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 29 vụ cháy làm 2 người bị thương, gây thiệt hại về tài sản ước tính giá trị ban đầu là 441,3 triệu đồng với 6 vụ cháy trung bình và 23 vụ cháy nhỏ. Hiện nay, các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác định thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra.

Khái quát lại, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường với biến chủng mới nguy hiểm, lây lan nhanh, ảnh hưởng nghiêm trọng đến các mặt sản xuất và đời sống, nhưng với sự chỉ đạo sâu sát của các cấp Ủy Đảng, chính quyền; sự chủ động, kịp thời, hiệu quả của Thành phố trong việc thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và đẩy mạnh phục hồi phát triển kinh tế; sự cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân Thủ đô, dịch bệnh trên địa bàn được kiểm soát, kinh tế - xã hội đạt những kết quả nhất định. GRDP năm 2021 tăng 2,92% với xu hướng phục hồi tích cực trong quý IV; thu ngân sách hoàn thành vượt dự toán Trung ương giao; sản xuất nông nghiệp tăng trưởng khá; công nghiệp nhanh chóng vượt qua khó khăn, giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế; khu vực dịch vụ phục hồi tích cực, cung ứng hàng hóa ổn định; chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát; an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn những tồn tại, khó khăn, thách thức: Kinh tế duy trì tăng trưởng nhưng đạt thấp so với kế hoạch; các ngành du lịch, dịch vụ giảm mạnh do tác động của dịch Covid-19; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công còn thấp; công tác giải quyết việc làm, tuyển sinh, đào tạo nghề gặp nhiều khó khăn; tỷ lệ thất nghiệp cao hơn năm trước.

Bước sang năm 2022, dự báo dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và đời sống người dân. Để hoàn thành tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2022, trong đó GRDP tăng từ 7,0% - 7,5%, đòi hỏi các cấp, các ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố về thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022; thực hiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; tập trung thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt nội dung sau:

Một là, kiểm soát và khống chế tốt dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố; tiếp tục triển khai mạnh mẽ, hiệu quả tiến độ tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho trẻ em và tiêm liều bổ sung (mũi 3) cho đối tượng từ 18 tuổi trở lên, phấn đấu đạt mục tiêu miễn dịch cộng đồng. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện Khung Y tế phòng chống dịch để sống chung an toàn với dịch Covid-19, sớm ổn định đời sống nhân dân và thực hiện mục tiêu kép vừa phòng chống dịch bệnh, vừa khôi phục và phát triển kinh tế.

Hai là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; cải tiến quy trình, thủ tục để doanh nghiệp tiếp cận các chính sách hỗ trợ đơn giản, thuận tiện, kịp thời. Triển khai các chính sách ưu đãi nhất là về thuế, tín dụng, đất đai, nhân lực để hỗ trợ sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp và người dân.

Ba là, quyết liệt đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm, nhất là các dự án lớn, trọng điểm. Rà soát các dự án đầu tư ngoài ngân sách chậm triển khai, các dự án có vốn đầu tư nước ngoài, các biên bản ghi nhớ đã ký tại các hội nghị xúc tiến đầu tư để đơn đốc, hỗ trợ và xử lý theo quy định pháp luật nhằm đẩy nhanh tiến độ đầu tư, khai thác hiệu quả nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội.

Bốn là, thúc đẩy phục hồi và phát triển các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Tổ chức các hoạt động liên kết vùng, kết nối cung - cầu hàng hóa với các tỉnh, thành phố. Kiểm soát tốt thị trường giá cả; tập trung phát triển mạnh thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán trực tuyến; tăng cường xúc tiến, quảng bá, kích cầu thị trường du lịch trong nước và thị trường khách du lịch đến từ các quốc gia đã kiểm soát được dịch bệnh. Nhanh chóng phục hồi hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

Năm là, tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp bảo đảm kế hoạch, thời vụ. Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao diện tích lúa chất lượng cao, mở rộng diện tích cây ăn quả, cây công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao. Kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, đẩy mạnh tái đàn lợn. Theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại.

Sáu là, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Chăm lo sức khỏe, đời sống của người dân, trong đó thực hiện đảm bảo lương thực, thực phẩm và các dịch vụ thiết yếu, dịch vụ y tế cho người dân, có giải pháp hỗ trợ phù hợp với các nhóm đối tượng cụ thể. Phát huy, lan tỏa tinh thần đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau vượt qua khó khăn, sớm ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



Dạ Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2021

	Đơn vị tính	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020
1. Dân số trung bình	Nghìn người	8330.8	101.0
2. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	4171.5	101.1
3. Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	%	-	2.92
4. Sản lượng cây lương thực có hạt	Nghìn tấn	1054	100.9
5. Tổng sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	119	102.9
6. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	104.8
7. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng	410.1	99.2
8. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Nghìn tỷ đồng	43.2	96.5
9. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Nghìn tỷ đồng	3042	99.7
10. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Nghìn tỷ đồng	558	95.4
11. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Nghìn tỷ đồng	173	86.1
12. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Nghìn tỷ đồng	128	98.1
13. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	1473	62.1
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	176	21.7
14. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	15976	100.9
15. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	35045	120.7
16. Chỉ số giá tiêu dùng	%	-	101.77
17. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Nghìn tỷ đồng	255	88.7
18. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Nghìn tỷ đồng	85	96.4

2. Cơ cấu Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành

	%	
	Năm	Năm
	2020	2021
TỔNG SỐ	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.24	2.27
Công nghiệp và xây dựng	23.68	23.99
Dịch vụ	63.06	62.74
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11.02	11.00

3. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2021 theo giá so sánh 2010

	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm
					2021
					%
TỔNG SỐ	6.43	5.63	-6.89	6.69	2.92
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.49	3.08	2.34	4.55	3.46
Công nghiệp và xây dựng	7.90	7.42	-6.79	8.04	3.85
Dịch vụ	6.15	5.59	-7.66	6.84	2.71
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6.31	3.19	-3.98	2.92	2.19

4. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Ngô	6173	5852	94.8
Khoai lang	1162	943	81.2
Đậu Tương	1182	851	72.0
Lạc	225	216	96.0
Rau các loại	13806	14000	101.4
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Ngô	1234	1173	95.1
Rau các loại	162800	148000	90.9

5. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	1044651	1054086	100.9
Cây hàng năm			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	86889	85058	97.9
Năng suất (Tạ/ha)	59.7	62.6	105.0
Sản lượng (Tấn)	518455	532689	102.7
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích (Ha)	78704	77012	97.9
Năng suất (Tạ/ha)	57.8	58.7	101.5
Sản lượng (Tấn)	455020	451655	99.3
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	13789	13182	95.6
Năng suất (Tạ/ha)	51.6	52.9	102.5
Sản lượng (Tấn)	71176	69742	98.0
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	1945	1608	82.7
Năng suất (Tạ/ha)	95.3	95.2	99.9
Sản lượng (Tấn)	18526	15313	82.7
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	2566	1916	74.7
Năng suất (Tạ/ha)	17.3	18.7	107.6
Sản lượng (Tấn)	4450	3576	80.4
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	2331	2404	103.1
Năng suất (Tạ/ha)	22.9	23.4	102.2
Sản lượng (Tấn)	5330	5614	105.3
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	32298	32696	101.2
Năng suất (Tạ/ha)	220.0	221.2	100.5
Sản lượng (Tấn)	710643	723275	101.8

6. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu đến ngày 15 tháng 12 năm 2021

	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Cây công nghiệp			
<i>Chè búp</i>			
Diện tích trồng (Ha)	2296	2153	93.8
Diện tích thu hoạch (Ha)	2254	2116	93.9
Năng suất (Tạ/ha)	86	87	101.7
Sản lượng (Tấn)	19369	18497	95.5
Cây ăn quả			
<i>Cam</i>			
Diện tích trồng (Ha)	876	928	105.9
Diện tích thu hoạch (Ha)	691	743	107.5
Năng suất (Tạ/ha)	92	92	100.4
Sản lượng (Tấn)	6332	6836	108.0
<i>Bưởi</i>			
Diện tích trồng (Ha)	6868	6968	101.5
Diện tích thu hoạch (Ha)	5331	5467	102.6
Năng suất (Tạ/ha)	180	161	89.5
Sản lượng (Tấn)	95924	88014	91.8
<i>Chuối</i>			
Diện tích trồng (Ha)	3653	3718	101.8
Diện tích thu hoạch (Ha)	3283	3355	102.2
Năng suất (Tạ/ha)	253	257	101.5
Sản lượng (Tấn)	82946	86059	103.8
<i>Nhãn</i>			
Diện tích trồng (Ha)	1740	1661	95.5
Diện tích thu hoạch (Ha)	1590	1480	93.1
Năng suất (Tạ/ha)	79.89	80	100.1
Sản lượng (Tấn)	12700	11843	93.3
<i>Ổi</i>			
Diện tích trồng (Ha)	1667	1740	104.4
Diện tích thu hoạch (Ha)	1447	1455	100.6
Năng suất (Tạ/ha)	189	194	102.9
Sản lượng (Tấn)	27288	28233	103.5

7. Chăn nuôi năm 2021

	<i>Nghìn con; %</i>		
	Thực hiện	Ước tính	Năm 2021
	năm	năm	so với
	2020	2021	năm 2020 (%)
Trâu	26.1	27.5	105.4
Bò	130.4	130.5	100.1
Lợn	1260	1374	109.0
Gia cầm	39042	39872	102.1
<i>Trong đó:</i>			
Gà	26504	27600	104.1
Vịt	8058	7500	93.1
Ngan	718	650	90.5
Ngỗng	5	5	100.0

8. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	475	480	1871	107.2	107.4	106.2
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2598	2610	10608	100.3	100.4	100.4
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	58495	59024	228313	110.2	111.1	108.3
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Tấn)	40620	41682	164625	102.4	104.5	105.9
Trứng gia cầm (Triệu quả)	644	647	2564	102.2	109.7	107.4
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	9730	9740	38670	107.8	107.7	105.9

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	115	-	-	100.9
Rừng sản xuất	-	-	113	-	-	100.9
Rừng phòng hộ, đặc dụng	-	-	2	-	-	100.0
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	7300	7350	26650	96.8	97.2	97.0
Sản lượng củi khai thác (ste)	187	193	693	97.4	100.0	99.0

10. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước		
	quý III	quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
Tổng sản lượng thủy sản	30353	35491	119434	102.6	103.0	102.9
Cá	30199	35405	119033	102.6	103.0	102.9
Tôm	9	4	21	100.0	100.0	91.3
Thủy sản khác	145	82	380	98.6	97.6	98.4
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	29689	35132	117730	102.7	103.1	102.9
Cá	29687	35130	117723	102.7	103.1	102.9
Thủy sản khác	2	2	7	100.0	100.0	100.0
Sản lượng thủy sản khai thác	664	359	1704	99.1	97.6	98.7
Cá	512	275	1310	99.2	97.5	98.8
Tôm	9	4	21	100.0	100.0	95.5
Thủy sản khác	143	80	373	98.6	97.6	98.4

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2021

	%			
	Tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	107.2	104.1	106.9	104.8
Khai khoáng	107.6	101.7	97.9	103.6
Khai khoáng khác	107.6	101.7	97.9	103.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107.3	104.8	107.1	104.7
Sản xuất chế biến thực phẩm	102.4	101.2	104.3	101.0
Sản xuất đồ uống	92.2	103.4	97.1	104.0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	107.5	100.1	106.0	106.8
Dệt	97.2	101.7	103.9	103.5
Sản xuất trang phục	135.6	105.9	107.5	115.2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	111.8	102.1	110.1	100.3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	106.4	105.5	114.4	108.5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	124.0	101.0	141.8	119.6
In, sao chụp bản ghi các loại	102.2	102.1	107.7	106.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94.1	104.0	104.4	101.2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96.3	107.4	98.5	94.8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100.3	103.8	103.5	93.6
Sản xuất sp từ khoáng phi kim loại khác	100.4	110.1	102.3	104.8
Sản xuất kim loại	97.3	102.0	107.2	98.6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104.7	105.6	110.0	102.7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101.7	107.2	98.9	101.1
Sản xuất thiết bị điện	101.8	111.8	105.3	102.6
SX máy móc, thiết bị khác	110.8	104.0	107.4	107.5
Sản xuất xe có động cơ	106.6	109.8	113.2	114.4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	120.8	103.2	104.0	105.7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	120.7	101.0	125.6	109.5
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	105.7	103.1	108.0	101.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	94.1	103.6	98.8	96.8

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2021 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.2	95.0	103.2	104.9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.2	95.0	103.2	104.9
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108.5	101.3	107.8	106.7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104.0	99.7	105.4	104.7
Thoát nước và xử lý nước thải	105.0	103.1	103.0	104.7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	114.8	102.0	112.6	110.0

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý trong năm

	%			
	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	107.7	109.6	95.6	106.7
Khai khoáng	101.6	105.0	107.0	101.6
Khai khoáng khác	101.6	105.0	107.0	101.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107.9	109.7	94.7	107.0
Sản xuất chế biến thực phẩm	103.0	102.3	95.0	104.0
Sản xuất đồ uống	113.3	126.1	91.8	92.1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	113.9	116.1	94.3	105.3
Dệt	100.4	104.8	106.7	102.5
Sản xuất trang phục	111.7	126.2	106.9	116.7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108.7	100.1	83.7	110.2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	113.3	116.2	99.0	106.8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	114.2	117.4	108.4	135.3
In, sao chụp bản ghi các loại	110.1	109.5	101.9	105.9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	118.1	114.1	81.6	97.6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101.9	97.0	85.6	96.2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101.7	96.4	79.3	99.0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108.4	108.9	96.7	104.9
Sản xuất kim loại	104.0	103.6	89.1	98.3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102.7	102.2	96.3	109.6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	119.4	108.6	82.0	98.0
Sản xuất thiết bị điện	108.5	112.1	85.6	103.7
Sản xuất máy móc, thiết bị khác	115.1	109.4	98.5	108.7
Sản xuất xe có động cơ	117.0	123.0	109.1	109.1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101.9	111.6	99.6	109.8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107.6	106.2	96.2	130.3
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	103.3	107.2	89.9	106.8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	103.4	105.4	80.4	97.7

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý trong năm (Tiếp theo)

	%			
	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.8	109.1	102.6	102.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.8	109.1	102.6	102.7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107.2	107.2	104.9	107.5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.4	107.1	102.0	104.3
Thoát nước và xử lý nước thải	106.9	106.5	101.2	104.3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109.7	107.5	110.0	112.2

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 11 năm 2021	tháng 12 năm 2021	tính năm 2021	Tháng 12 2021	Năm 2021
Đá xây dựng	1000 M3	572	581	6454	97.8	103.6
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	11945	12204	112213	114.5	106.1
Sữa và kem dạng bột	Tấn	114	123	1542	128.1	80.6
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	4018	4114	44607	108.1	114.5
Bìa các loại	1000 Lít	30872	31776	385819	89.2	103.3
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	162	163	1727	106.0	106.8
Quần áo người lớn	1000 Cái	2104	1980	19667	126.3	115.4
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	3160	3248	35355	101.7	111.3
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	7241	8242	86354	112.4	121.3
Giày, dép	1000 Đôi	1563	1605	18642	110.0	103.3
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	7956	9136	79752	105.4	87.3
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	7638	7672	88238	85.3	74.7
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	73916	74428	592234	171.1	139.3
Giấy và bìa nhãn	Tấn	13016	13399	125709	137.8	109.4
Bảng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	7082	7091	76171	118.6	106.6
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	1022	1081	11412	70.3	114.4
Phân bón các loại	Tấn	23178	24263	292691	117.4	110.1
Thuốc trừ sâu	Tấn	1460	1124	16993	125.0	87.6
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	42126	44815	564516	96.7	69.0
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	5743	7018	84823	104.3	96.3
Dược phẩm khác	Tấn	301	304	3868	100.2	113.3
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	849	908	11183	94.1	107.1
Cửa bằng plastic	Tấn	8827	9325	81531	109.6	82.5
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	3271	3450	31432	129.2	116.6
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	365	391	3913	112.0	118.9
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	233	275	2734	82.7	84.7
Thép không gỉ các loại	Tấn	3054	3050	36670	101.4	85.2
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	6117	6555	65615	107.9	109.8
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	76	80	842	83.0	82.9

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2021 (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 11 năm 2021	tháng 12 năm 2021	tính năm 2021	Tháng 12 2021	Năm 2021
Máy copy - in	1000 Cái	575	576	5201	113.1	103.7
Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	51	55	1464	31.2	81.9
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	119	124	1159	98.1	93.0
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	534	557	6213	77.6	93.8
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	44	34	602	34.0	86.5
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	57	59	519	129.8	109.1
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	200	277	2722	144.1	106.3
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	646	615	5193	134.0	127.5
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2725	3643	33732	145.9	130.9
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	37933	39903	517178	83.4	113.4
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	2806	3012	29400	208.2	177.4
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	53518	54404	532081	100.4	104.5
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	19	20	219	99.8	101.6
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	91	91	899	126.1	110.7
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	464	474	5707	93.0	102.3
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	195	203	1563	133.9	88.9
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2459	2336	29745	103.2	104.9
Nước uống	1000 M ³	19701	19679	236866	103.8	103.7

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III và IV năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	32351	35023	79.5	111.0
Sữa và kem dạng bột	Tấn	440	311	71.3	81.9
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	10769	12046	125.0	110.2
Bia các loại	1000 Lít	98	94	86.2	86.2
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	402	479	91.9	105.3
Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	3903	5349	93.4	106.5
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	8026	9470	96.6	113.4
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	20567	23306	114.5	124.4
Giày, dép	1000 Đôi	3891	4581	69.2	117.5
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	16254	23648	65.1	92.9
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	19603	22912	77.5	88.5
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	147548	225132	132.3	155.4
Giấy và bìa nhãn	Tấn	29367	38261	94.9	120.8
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	17155	21111	90.1	121.5
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	2877	3407	135.9	86.6
Phân bón các loại	Tấn	68755	70449	84.7	119.7
Thuốc trừ sâu	Tấn	4775	3932	63.9	110.9
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	125009	127744	38.4	85.0
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	9602	17401	41.2	97.2
Dược phẩm khác	Tấn	1359	875	257.8	106.5
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	3025	2673	102.0	94.9
Cửa bằng plasstic	Tấn	18147	26253	64.0	97.4
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	7842	10049	100.5	133.0
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	790	1146	115.5	125.7
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	509	706	64.3	81.5
Thép không gỉ các loại	Tấn	8157	9110	63.1	84.2
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	16431	17615	115.3	108.1
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	175	229	68.6	78.2

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III và IV năm 2021 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
Máy copy - in	1000 Cái	1162	1664	76.4	111.1
Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu	1000 Cái	195	173	47.3	36.7
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	325	365	105.1	91.2
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1385	1605	83.1	80.2
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	133	124	80.6	56.4
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	116	153	89.9	108.2
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	513	677	83.3	120.5
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	810	1724	71.9	146.0
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	8423	9524	140.7	123.7
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	125389	116865	121.4	88.0
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	11157	7452	1111.3	224.3
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	107342	141652	95.7	113.2
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	48	57	100.5	102.1
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	199	265	83.0	138.8
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1437	1431	95.5	95.7
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	305	541	67.6	116.6
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	8065	7337	98.6	102.7
Nước uống	1000 M ³	59916	59104	101.1	102.7

15. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	<i>Tỷ đồng; %</i> So với cùng kỳ năm trước		
				Quý III	Quý IV	Năm
				năm	năm	2021
				2021	2021	
TỔNG SỐ	85221	160216	410117	73.4	109.9	99.2
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	13513	26669	69143	63.4	110.7	95.5
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	2623	57	4548	16393.8	271.4	7580.0
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	8899	20632	46476	69.6	110.0	97.3
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	3279	7879	17549	66.7	112.9	96.8
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	45009	84232	218607	70.7	105.8	96.7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	11250	19421	50570	90.7	128.5	110.6
Vốn huy động khác	648	1326	3224	69.3	103.5	94.6

**16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 12 và cả năm 2021**

	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm năm 2021	<i>Tỷ đồng; %</i>	
					Năm 2021 so với	Năm 2021 so với
					KH năm	năm 2020
TỔNG SỐ	50738	4762	6009	43165	85.1	96.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	23485	1530	1817	18700	79.6	93.0
Vốn cân đối ngân sách Thành phố	14835	1413	1666	14636	98.7	101.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10151</i>	<i>965</i>	<i>1067</i>	<i>9475</i>	<i>93.3</i>	<i>112.9</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	449	65	93	371	82.6	232.5
Vốn nước ngoài (ODA)	7841	6	6	3333	42.5	64.4
Xổ số kiến thiết	360	46	52	360	100.0	120.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	25004	2964	3885	22239	88.9	98.6
Vốn cân đối ngân sách huyện	22069	2458	3297	19304	87.5	97.6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13101</i>	<i>1316</i>	<i>1720</i>	<i>10313</i>	<i>78.7</i>	<i>106.6</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2935	506	588	2935	100.0	105.7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2249	268	307	2226	99.0	108.3
Vốn cân đối ngân sách xã	2031	251	286	2031	100.0	131.5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1598</i>	<i>213</i>	<i>250</i>	<i>1598</i>	<i>100.0</i>	<i>146.5</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	218	17	21	195	89.7	38.1

**17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
quý III và IV năm 2021**

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	<i>Tỷ đồng; %</i>	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III	Quý IV
			năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	9041	14677	67.0	107.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	4010	4812	71.5	86.4
Vốn cân đối ngân sách Thành phố	3252	4455	84.6	121.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2311</i>	<i>2974</i>	<i>104.2</i>	<i>131.0</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	62	201	129.2	379.2
Vốn nước ngoài (ODA)	618	16	37.9	0.9
Xổ số kiến thiết	78	140	88.6	159.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	4590	9047	62.9	121.9
Vốn cân đối ngân sách huyện	4110	7600	63.5	115.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2248</i>	<i>4135</i>	<i>64.2</i>	<i>117.7</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	480	1447	58.8	177.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	441	818	74.6	130.9
Vốn cân đối ngân sách xã	397	764	88.8	168.7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>323</i>	<i>635</i>	<i>101.9</i>	<i>197.2</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	44	54	30.6	31.4

**18. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng 12 và cả năm 2021**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	so với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11	tháng 12	năm	Tháng 12	Năm
	năm 2021	năm 2021	2021	năm 2021	2021
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	326116	336081	3041628	111.8	99.7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	24232	25231	309487	90.1	91.3
Ngoài Nhà nước	286592	295111	2565444	115.6	101.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15292	15739	166697	91.1	86.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	243958	255802	2482466	113.0	103.1
Khách sạn, nhà hàng	5166	5250	44819	105.0	85.3
Du lịch lữ hành	421	427	3388	95.3	54.4
Dịch vụ	76571	74602	510955	108.5	87.8
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	57534	59870	558143	110.9	95.4
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	6891	7077	79067	87.9	85.7
Ngoài Nhà nước	47959	50089	452565	115.1	97.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2684	2704	26511	111.0	92.8
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	38340	39693	385193	113.6	100.3
Khách sạn, nhà hàng	5166	5250	44819	105.0	85.3
Du lịch lữ hành	421	427	3388	95.3	54.4
Dịch vụ	13607	14500	124743	106.6	87.7
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	12.0	11.8	14.2	-	-
Ngoài Nhà nước	83.3	83.7	81.1	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.7	4.5	4.7	-	-

**19. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
quý III và IV năm 2021**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	588197	971577	75.6	111.6
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Nhà nước	62224	72603	75.9	93.1
Ngoài Nhà nước	499151	852907	77.0	115.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	26822	46067	55.8	89.9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
Thương nghiệp	524722	735113	85.5	113.0
Khách sạn, nhà hàng	5177	16441	35.3	111.8
Du lịch lữ hành	152	1207	8.5	90.6
Dịch vụ	58146	218816	39.2	107.3
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	96175	174220	62.5	108.5
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Nhà nước	13843	20664	58.1	86.5
Ngoài Nhà nước	78660	145576	63.9	112.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3672	7980	51.9	110.3
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
Thương nghiệp	73458	115554	74.0	110.9
Khách sạn, nhà hàng	5177	16441	35.3	111.8
Du lịch lữ hành	153	1207	8.5	90.6
Dịch vụ	17387	41018	45.6	101.5
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>				
Nhà nước	14.4	11.9	-	-
Ngoài Nhà nước	81.8	83.6	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.8	4.5	-	-

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và cả năm 2021

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ	
	tháng 11 năm 2021	tháng 12 năm 2021	tính năm 2021	Tháng 12 2021	Năm 2021
TỔNG SỐ	38340	39693	385193	113.6	100.3
Lương thực, thực phẩm	10678	11050	104137	119.5	108.5
Hàng may mặc	2065	2155	23553	86.1	90.1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4141	4276	46037	91.8	92.1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	719	715	6901	101.8	97.1
Gỗ và vật liệu xây dựng	1000	1096	7659	135.4	91.5
Ô tô các loại	3698	3830	38446	94.9	86.6
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	889	915	9871	80.7	81.7
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>34</i>	<i>34</i>	<i>801</i>	<i>33.1</i>	<i>69.3</i>
Xăng, dầu các loại	6351	6485	65316	144.8	118.6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	498	485	5046	118.4	121.2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1075	1170	8123	135.9	87.7
Hàng hóa khác	6231	6495	60534	125.6	98.6
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	995	1020	9570	109.2	96.1

21. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý III và IV năm 2021

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	<i>Tỷ đồng; %</i> So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III	Quý IV
			năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	73458	115554	74.0	110.9
Lương thực, thực phẩm	25984	32279	101.4	119.4
Hàng may mặc	4201	6237	62.5	84.4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	8940	12485	70.3	91.8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1492	2119	81.4	100.7
Gỗ và vật liệu xây dựng	521	3070	24.1	130.8
Ô tô các loại	5100	11061	45.1	92.9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	1551	2679	48.4	79.9
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>108</i>	<i>101</i>	<i>36.4</i>	<i>32.9</i>
Xăng, dầu các loại	14440	19041	107.2	135.0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1155	1460	111.0	127.7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	632	3297	24.6	127.5
Hàng hóa khác	7858	18827	48.7	118.4
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1584	2999	62.7	110.1

**22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12 và cả năm 2021**

	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	<i>Tỷ đồng; %</i>	
				So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 12 năm 2021	Năm 2021
TỔNG SỐ	19194	20177	172950	105.9	86.1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5166	5250	44819	105.0	85.3
Dịch vụ lưu trú	475	485	3414	80.8	61.8
Dịch vụ ăn uống	4691	4765	41405	108.3	88.1
Du lịch lữ hành	421	427	3388	95.3	54.4
Dịch vụ tiêu dùng khác	13607	14500	124743	106.6	87.7

**23. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác quý III và IV năm 2021**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III	Quý IV
			năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	22804	57822	41.8	102.4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5265	15598	35.9	106.0
Dịch vụ lưu trú	597	1433	33.5	80.6
Dịch vụ ăn uống	4669	14165	36.2	109.6
Du lịch lữ hành	152	1207	8.5	90.6
Dịch vụ tiêu dùng khác	17387	41017	45.6	101.5

24. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và cả năm 2021

	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm 2021	Năm 2021
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	10605	10816	217333	49.4	79.2
Đường bộ	10541	10751	216828	49.3	79.3
Đường thủy	64	65	505	80.0	55.2
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	462	491	6438	51.1	66.0
Đường bộ	461	490	6431	51.0	66.1
Đường thủy	1	1	7	87.9	53.9
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	82124	84251	851266	111.8	99.9
Đường bộ	78334	80429	816172	112.2	100.2
Đường thủy	3697	3726	33876	106.7	93.5
Đường sắt	93	96	1218	64.9	81.3
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	8526	8792	81348	115.2	98.8
Đường bộ	2552	2639	24901	119.9	103.0
Đường thủy	5967	6146	56367	113.3	97.1
Đường sắt	7	7	80	66.5	80.5

25. Vận tải hành khách và hàng hoá quý III và IV năm 2021

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	12935	30546	19.0	47.8
Đường bộ	12916	30417	19.1	47.7
Đường thủy	19	129	6.8	53.1
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	441	1367	20.4	49.0
Đường bộ	440	1365	20.4	48.9
Đường thủy	-	2	13.9	58.0
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	173620	243598	62.9	108.6
Đường bộ	166279	232724	62.2	108.5
Đường thủy	7103	10593	82.7	113.6
Đường sắt	238	281	73.9	63.6
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	18331	24732	84.6	115.9
Đường bộ	5602	7500	81.2	114.2
Đường thủy	12713	17212	86.2	116.8
Đường sắt	16	20	62.9	65.1

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và cả năm 2021

	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	<i>Tỷ đồng; %</i> So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 12	Năm
				năm 2021	2021
TỔNG SỐ	11831	12102	127754	100.8	98.1
<i>Vận tải hành khách</i>	812	822	11746	55.0	73.2
Đường bộ	806	815	11702	54.8	73.3
Đường thủy	6	7	44	87.4	51.6
<i>Vận tải hàng hóa</i>	5033	5219	46959	114.9	99.3
Đường bộ	3067	3192	29929	120.7	102.5
Đường thủy	1958	2019	16937	107.1	94.2
Đường sắt	8	8	93	66.2	83.0
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	5318	5385	60476	101.6	103.1
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	668	676	8573	101.5	104.6

27. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý III và IV năm 2021

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III năm 2021	quý IV năm 2021	Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
TỔNG SỐ	26344	34745	77.8	97.9
<i>Vận tải hành khách</i>	901	2324	23.6	54.1
Đường bộ	899	2311	23.7	54.1
Đường thủy	2	13	9.5	57.0
<i>Vận tải hàng hóa</i>	9627	14705	73.4	108.7
Đường bộ	5778	9041	74.2	114.8
Đường thủy	3832	5641	72.4	100.5
Đường sắt	17	23	51.5	64.9
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	13815	15716	92.8	100.0
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	2001	2000	98.3	101.5

28. Khách du lịch tháng 12 và cả năm 2021

	1000 lượt khách; %				
	Ước tính	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ	
	tháng 11	tháng 12	tính	năm trước	
	năm	năm	năm	Tháng 12	Năm
	2021	2021	2021	năm 2021	2021
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	28.1	29.6	1473	47.4	62.1
a. Khách trong nước	12.7	13.1	1297	34.6	83.1
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	4.2	4.3	634	20.0	79.6
- Khách ngủ qua đêm	8.5	8.8	663	53.7	86.6
b. Khách quốc tế	15.4	16.5	176	67.3	21.7
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	36.9	39.0	216	208.2	46.0
- Khách quốc tế	12.9	13.5	62	343.5	26.8
- Khách trong nước	24.0	25.5	154	172.3	64.4

29. Khách du lịch quý III và IV năm 2021

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	1000 lượt khách; %	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	44	82	29.0	48.7
a. Khách trong nước	16	36	15.2	33.2
<i>Chia ra</i>				
- Khách trong ngày	4	11	7.0	18.2
- Khách ngủ qua đêm	12	25	25.6	52.8
b. Khách quốc tế	28	46	58.4	76.0
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	3	112	3.8	208.3
- Khách quốc tế	2	43	16.1	365.0
- Khách trong nước	1	69	1.7	163.9

30. Kim ngạch xuất khẩu tháng 12 và cả năm 2021

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước	so với cùng kỳ	
	tháng 11	tháng 12	tính	năm trước	
	năm	năm	năm	Tháng 12	Năm
	2021	2021	2021	năm 2021	2021
TỔNG SỐ	1515	1433	15976	106.4	100.9
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	837	747	9819	106.2	93.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	678	686	6157	106.6	112.1
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	82	83	822	89.9	91.9
<i>Trong đó: + Gạo</i>	32	35	368	57.6	69.1
+ Cà phê	19	19	151	200.6	104.1
Hàng may, dệt	204	207	1794	115.8	118.3
Giày dép các loại và SP từ da	41	47	240	143.6	155.0
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	231	237	2628	99.2	90.0
Hàng gốm sứ	22	22	213	98.9	105.2
Xăng dầu	81	82	574	160.8	117.3
Máy móc thiết bị phụ tùng	165	168	1618	99.3	119.8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	36	36	363	105.6	116.0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	192	192	1204	168.8	140.2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	74	75	520	124.7	139.3
Điện thoại và linh kiện	9	14	265	30.4	98.1
Hàng hoá khác	378	270	5735	87.5	76.6

31. Kim ngạch xuất khẩu quý III và IV năm 2021

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	<i>Triệu USD; %</i> So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III	Quý IV
			năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	3807	4286	80.7	119.5
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	2197	2240	69.9	128.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1610	2046	102.2	111.3
Phân theo nhóm hàng				
Hàng nông sản	177	223	80.3	113.8
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>44</i>	<i>99</i>	<i>34.9</i>	<i>101.2</i>
+ Cà phê	22	45	100.9	220.4
Hàng may, dệt	559	649	100.8	143.2
Giày dép các loại và SP từ da	77	135	118.0	215.5
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	424	702	63.5	105.8
Hàng gốm sứ	54	62	102.9	100.2
Xăng dầu	150	251	184.2	247.8
Máy móc thiết bị phụ tùng	448	499	110.1	108.2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	112	108	113.6	107.1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	380	529	174.2	147.9
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	188	219	147.5	144.3
Điện thoại và linh kiện	84	36	91.1	29.3
Hàng hoá khác	1154	873	54.1	102.3

32. Kim ngạch nhập khẩu tháng 12 và cả năm 2021

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ	
	tháng 11 năm 2021	tháng 12 năm 2021	tính năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Năm 2021
TỔNG SỐ	3520	3550	35045	113.6	120.7
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2886	2894	27741	117.1	124.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	635	656	7304	100.4	107.3
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	678	686	6843	106.8	124.6
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	301	305	2700	72.1	96.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	219	220	2600	126.1	173.9
Hàng điện gia dụng và linh kiện	49	50	700	87.4	104.7
Xăng dầu	188	189	1849	82.4	98.0
Sắt thép	117	119	1499	101.9	112.8
Chất dẻo	120	120	1445	110.1	131.8
Thức ăn gia súc	68	69	846	88.7	116.9
Vải	90	92	943	134.1	129.0
Kim loại khác	98	100	1199	138.6	140.3
Ngô	90	92	825	131.7	110.0
Sản phẩm chất dẻo	69	70	769	111.9	122.1
Sản phẩm hóa chất	99	100	1290	146.4	193.1
Hàng hóa khác	1336	1339	11538	140.3	116.3

33. Kim ngạch nhập khẩu quý III và IV năm 2021

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III năm 2021	quý IV năm 2021	Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
TỔNG SỐ	8718	9848	123.1	120.3
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	6982	7923	126.5	130.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1736	1925	111.2	90.4
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1771	1977	126.6	122.4
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	645	872	99.4	77.3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	686	644	203.0	133.4
Hàng điện gia dụng và linh kiện	102	113	79.8	79.8
Xăng dầu	387	438	92.5	93.9
Sắt thép	362	387	100.1	130.6
Chất dẻo	385	363	140.4	132.8
Thức ăn gia súc	164	188	92.9	97.0
Vải	234	271	145.9	135.8
Kim loại khác	303	286	163.9	133.0
Ngô	130	222	59.2	109.5
Sản phẩm chất dẻo	173	208	112.1	120.3
Sản phẩm hóa chất	559	310	338.2	171.3
Hàng hóa khác	2817	3569	114.9	136.4

**34. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 12 và cả năm 2021**

	Tháng 12 năm 2021 so với			%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 12 năm 2020	Tháng 11 năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105.82	102.55	99.79	101.77
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110.39	101.79	100.37	100.16
Trong đó: Lương thực	107.44	103.23	100.16	102.41
Thực phẩm	111.03	102.25	100.52	99.49
Ăn uống ngoài gia đình	109.88	100.08	100.05	101.14
Đồ uống và thuốc lá	104.97	102.43	100.19	101.74
May mặc, mũ nón và giày dép	101.64	100.75	100.04	100.62
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107.28	104.01	99.25	103.66
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.83	100.54	100.05	100.59
Thuốc và dịch vụ y tế	102.70	100.29	100.01	100.23
Trong đó: Dịch vụ y tế	102.32	100.00	100.00	100.00
Giao thông	105.14	114.73	98.31	109.88
Bưu chính viễn thông	98.37	99.42	99.99	99.02
Giáo dục	103.29	96.60	99.56	100.79
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103.15	96.15	99.52	100.74
Văn hoá, giải trí và du lịch	95.25	98.83	100.16	97.56
Đồ dùng và dịch vụ khác	107.54	100.95	100.21	100.55
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	130.65	97.09	99.64	106.76
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98.91	98.88	100.76	98.81

35. Thu, chi ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với dự toán	Năm 2021 so với năm 2020
TỔNG THU	255089	101.5	88.7
1. Thu nội địa	231494	100.0	86.8
<i>Trong đó:</i>			
- Thu từ khu vực DN Nhà nước	54248	102.2	106.1
- Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	22787	110.9	113.1
- Thu từ khu vực DN ngoài nhà nước	58822	113.9	120.1
- Thuế thu nhập cá nhân	30225	116.7	115.4
- Thuế bảo vệ môi trường	5060	68.4	80.5
- Thu lệ phí trước bạ	6950	89.1	98.3
- Thu phí và lệ phí	15200	86.4	97.5
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	9500	158.3	120.5
- Thu tiền sử dụng đất	18577	81.8	69.3
2. Thu từ dầu thô	1890	151.2	90.5
3. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	21705	116.7	116.0
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG	84774	78.1	96.4
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	38887	75.9	91.3
2. Chi Thường xuyên	45437	95.9	101.0
<i>Trong đó</i>			
- Chi hoạt động kinh tế	8267	80.7	103.6
- Chi GD - ĐT và dạy nghề	13993	95.5	93.2
- Chi y tế, dân số và gia đình	4509	143.7	133.6
- Chi QLHC NN, đảng, đoàn thể	7558	100.1	95.3
- Chi bảo đảm xã hội	4052	118.6	114.3

36. Tín dụng ngân hàng đến tháng 12 năm 2021

	1000 Tỷ đồng; %			
	Thực hiện đến tháng 11 năm 2021	Ước tính đến tháng 12 năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2021 so với tháng 12 năm 2020
I. Nguồn vốn huy động	4213	4251	100.9	110.4
1. Tiền gửi	3837	3869	100.8	110.7
- Tiền gửi tiết kiệm	1534	1539	100.3	107.5
- Tiền gửi thanh toán	2303	2330	101.2	112.9
2. Phát hành giấy tờ có giá	376	382	101.6	107.2
Trong đó: Đồng Việt Nam	376	382	101.6	107.2
II. Tổng dư nợ	2457	2482	101.0	112.6
1. Dư nợ cho vay	2242	2267	101.1	114.0
- Dư nợ ngắn hạn	964	975	101.2	115.4
- Dư nợ trung và dài hạn	1278	1292	101.1	112.9
2. Đầu tư	215	215	100.0	100.1
- Dư nợ ngắn hạn	35	35	100.0	100.4
- Dư nợ trung và dài hạn	180	180	100.0	100.1

37. Một số chỉ tiêu dân số, lao động và thu nhập

	Năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Dân số trung bình (Nghìn người)	8246.5	8330.8	101.0
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	4085.6	4132.0	101.1
Nữ	4160.9	4198.8	100.9
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	4062.5	4095.3	100.8
Nông thôn	4184.0	4235.5	101.2
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	4124.6	4171.5	101.1
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	2099.6	2023.5	96.4
Nữ	2025.0	2148.0	106.1
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	1827.9	1757.4	96.1
Nông thôn	2296.7	2414.1	105.1
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm (Nghìn người)	4042.6	4082.3	101.0
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	2067.2	1997.5	96.6
Nữ	1975.4	2084.8	105.5
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	1771.4	1688.5	95.3
Nông thôn	2271.2	2393.8	105.4
Thu nhập bình quân đầu người của một nhân khẩu/ tháng (Nghìn đồng)	6205	6002	96.7

38. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Tháng 12 năm 2021
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	90
Đường bộ	"	89
Đường sắt	"	1
Đường thủy	"	-
Số người chết	Người	46
Đường bộ	"	45
Đường sắt	"	1
Đường thủy	"	-
Số người bị thương	Người	48
Đường bộ	"	48
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	29
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	"	2
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	441